BẢNG GIÁ

VẬT LIỆU XÂY DỰNG, VẬT TƯ THIẾT BỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

Tháng 3 năm 2015

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ **LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 888/CB/STC-SXD	*Quảng Trị, ngày 15 tháng 4 năm 2015*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Quyết định số 21/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2009 của UBND tỉnh về việc quy định cơ chế quản lý, điều hành giá trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Xét diễn biến mức giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên thị trường, liên Sở Tài chính - Xây dựng tỉnh Quảng Trị,

CÔNG BỐ:

1. Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị bình quân phổ biến tại thời điểm **tháng 3 năm 2015** có giá trị tham khảo cho việc lập dự toán và thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành theo thời điểm cho tất cả các công trình xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp..., lập các dự án đầu tư xây dựng cho tất cả các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh như Phụ lục chi tiết kèm theo.

2. Mức giá tại điểm 1 là giá tối đa, chưa có thuế giá trị gia tăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp tại địa bàn thành phố Đông Hà trong phạm vi bán kính bình quân 06 km (trừ các vật liệu thông báo tại nơi sản xuất). Các công trình xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh được tính cước vận chuyển vật liệu từ nơi cung ứng gần nhất đến địa điểm xây dựng công trình, nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng công trình theo hồ sơ thiết kế, dự toán được duyệt.

Cước vận chuyển áp dụng theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh.

3. Các vật liệu cùng loại nhưng khác quy cách, kích cỡ; các vật tư thiết bị có mức giá đột biến hoặc không có trong Danh mục của bản Công bố này và việc tính bù, trừ cước vận chuyển phải được cơ quan chức năng thẩm định.

4. Công trình có tính đặc thù do Nhà nước định giá riêng thì không áp dụng mức giá tại Công bố này.

5. Các chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan căn cứ vào hồ sơ thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng công trình, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị báo về liên Sở Tài chính - Sở Xây dựng để kịp thời giải quyết.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG	**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Lê Công Định	**Hồ Minh Tuấn**

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2015 TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Công bố số 888/CB/STC-SXD
ngày 14 tháng 4 năm 2015 của liên Sở Tài chính - Sở Xây dựng)

Số TT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (đ)
A	**Các vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị bán trên phương tiện bên mua tại nơi khai thác, điểm tập kết vật liệu hoặc Nhà máy sản xuất**		
	Cát, sạn tại bãi tập kết vật liệu xây dựng Sông Hiếu - Đông Hà		
1	Cát xây	M^3	90.000
2	Cát tô trát	M^3	80.000
3	Cát đổ nền	M^3	65.000
4	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M^3	140.000
	Cát, sạn tại các địa điểm khai thác khu vực Vĩnh Linh cách trung tâm TT Hồ Xá 16 - 17 km		
5	Cát xây, tô (xã Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm)	M^3	85.000
6	Cát đổ nền (xã Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm)	M^3	65.000
7	Sạn xô bồ (xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, TT Bến Quan)	M^3	130.000
	Cát, sạn tại địa điểm khai thác chợ Kênh, tại xã trung Hải (Km 736 + 500 Quốc lộ 1A rẽ vào 150 m), đá khai thác tại miền Tây Gio Linh cách thị trấn Gio Linh khoảng 08 - 10 km		
8	Cát xây, tô	M^3	85.000
9	Cát đúc bê tông	M^3	100.000
10	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M^3	130.000
11	Đá chẻ 10 x 18 x 25	Viên	6.500
12	Sạn 1 x 2	M^3	200.000
13	Sạn 2 x 4	M^3	180.000
14	Sạn 4 x 6	M^3	145.000
	Cát, sạn tại địa điểm khai thác xã Mò Ó, xã Đakrông cách TT Krông Klang 6 - 8 km		
15	Cát xây	M^3	80.000
16	Cát tô trát	M^3	75.000
17	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M^3	95.000
	Cát, sạn tại địa điểm khai thác xã Cam Thành cách trung tâm TT Cam Lộ 05 km		
18	Cát xây, tô	M^3	80.000
19	Cát đổ nền	M^3	65.000
20	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M^3	95.000
	Cát, sạn tại địa điểm khai thác sông Thạch Hãn TX Quảng Trị		
21	Cát xây	M^3	90.000
22	Cát vàng đúc bê tông	M^3	110.000
23	Cát đổ nền	M^3	65.000
24	Sạn xô bồ (sạn ngang)	M^3	140.000
	Cát, sạn tại địa điểm khai thác sông Mỹ Chánh, huyện Hải Lăng		
25	Cát xây	M^3	80.000
26	Cát đổ nền	M^3	65.000
	Đá các loại tại Xí nghiệp sản suất vật liệu xây dựng thuộc Công ty CP Xây dưng giao thông Quảng Trị (Km 28, Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ)		
27	Đá xay 1 x 2	M^3	200.000

28	Đá xay 2 x 4	M^3	195.000
29	Đá xay 4 x 6	M^3	145.000
30	Đá xay 0,5 x 1	M^3	113.000
31	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3	113.000
32	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3	100.000
	Đá các loại tại mỏ khai thác đá Đầu Mầu (Km 29, Quốc lộ 9) của Công ty CP phần Thiên Tân		
33	Đá dăm 1 x 2	M^3	209.091
34	Đá dăm 2 x 4	M^3	195.000
35	Đá dăm 4 x 6	M^3	150.000
36	Đá mi 0 - 5 (mm)	M^3	145.454
37	Đá mi 5 - 10 (mm)	M^3	127.272
38	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M^3	122.727
39	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M^3	113.636
40	Đá nguyên liệu sản xuất xi măng	M^3	44.000
41	Đá xô bồ	M^3	88.000
42	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M^3	136.363
	Đá xẻ tự nhiên		
43	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (có băm mặt)	M^2	284.000
44	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (có băm mặt)	M^2	284.000
45	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (có băm mặt)	M^2	284.000
46	Đá xẻ 200 x 200 x 50 (không băm mặt)	M^2	266.000
47	Đá xẻ 200 x 300 x 50 (không băm mặt)	M^2	266.000
48	Đá xẻ 300 x 300 x 50 (không băm mặt)	M^2	266.000
49	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (có băm mặt)	M^2	298.000
50	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (có băm mặt)	M^2	298.000
51	Đá xẻ 300 x 400 x 50 (không băm mặt)	M^2	280.000
52	Đá xẻ 300 x 600 x 50 (không băm mặt)	M^2	280.000
53	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (có băm mặt)	M^2	370.000
54	Đá xẻ 500 x <1000 x ≤50 mm (không băm mặt)	M^2	351.000
	Đá các loại tại bãi tập kết vật liệu Công ty CP Khoáng sản Quảng Trị (huyện Vĩnh Linh)		
55	Đá xay 1 x 2	M^3	250.000
56	Đá xay 2 x 4	M^3	229.000
57	Đá xay 4 x 6	M^3	196.000
58	Đá Dmax 25	M^3	167.000
59	Đá Dmax 37,5	M^3	156.000
60	Đá hộc	M^3	156.000
61	Đá bột	M^3	115.000
	Đá các loại tại Công ty CP FURNITMAX (Cam Nghĩa, Cam Lộ, Quảng Trị) cách trung tâm TT Cam Lộ 12 km		
62	Đá xay 1,0 x 1,9	M^3	209.091
63	Đá xay 1 x 2	M^3	200.000
64	Đá xay 2 x 4	M^3	195.455
65	Đá xay 4 x 6	M^3	145.455
66	Đá xay 0,5x1	M^3	113.635
67	Đá Dmax 25	M^3	113.635
68	Đá Dmax 37,5	M^3	100.000

69	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M^3	125.455
	Cuội sỏi nghiền của Công ty Xây dựng Thống nhất (Cam Tuyền, Cam Lộ)		
70	Cuội sỏi nghiền 1 x 2	M^3	178.146
71	Cuội sỏi nghiền 2 x 4	M^3	171.000
72	Cấp phối cuội sỏi nghiền Dmax 205 mm	M^3	102.454
73	Cấp phối cuội sỏi nghiền Dmax 37,05 mm	M^3	88.181
	Đá các loại (Km 28, Quốc lộ 9) của Công ty TNHH Minh Hưng		
74	Đá mi 0 - 5 (mm)	M^3	145.454
75	Đá mi 5 - 10 (mm)	M^3	127.273
76	Đá dăm 1 x 2	M^3	209.091
77	Đá xay 2 x 4	M^3	195.454
78	Đá xay 4 x 6	M^3	150.000
79	Đá Dmax 25	M^3	122.727
80	Đá Dmax 37,5	M^3	113.636
81	Đá xô bồ	M^3	88.000
82	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M^3	125.454
	Đá các loại của Doanh nghiệp chế biến nông lâm sản xuất khẩu đường 9 (Khóm 3A, TT Khe Sanh, Hướng Hóa, Quảng Trị)		
83	Đá mi 5 - 10 (mm)	M^3	140.000
84	Đá dăm 1 x 2	M^3	230.000
85	Đá xay 2 x 4	M^3	220.000
86	Đá xay 4 x 6	M^3	180.000
87	Đá Dmax 25	M^3	145.000
88	Đá Dmax 37,5	M^3	130.000
89	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M^3	156.000
	Đá các loại của Công ty CP Tân Hưng (Km 27 + 500 Quốc lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ)		
90	Đá mi 0 - 5 (mm)	M^3	130.000
91	Đá mi 5 - 10 (mm)	M^3	135.000
92	Đá dăm 1 x 2	M^3	220.000
93	Đá xay 2 x 4	M^3	205.000
94	Đá xay 4 x 6	M^3	160.000
95	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M^3	135.000
96	Đá Dmax 37,5	M^3	130.000
97	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30 cm	M^3	120.000
	Sản phẩm cột điện bê tông ly tâm tại Công ty 384		
1	Cột điện bê tông ly tâm 6,5 m B	Cột	1.250.000
2	Cột điện bê tông ly tâm 7,5 m A	Cột	1.450.000
3	Cột điện bê tông ly tâm 7,5 m B	Cột	1.500.000
4	Cột điện bê tông ly tâm 7,5 m C	Cột	1.700.000
5	Cột điện bê tông ly tâm 8,4 m A	Cột	1.900.000
6	Cột điện bê tông ly tâm 8,4 m B	Cột	2.100.000
7	Cột điện bê tông ly tâm 8,4 m C	Cột	2.400.000
8	Cột điện bê tông ly tâm 10,5 m A	Cột	3.000.000
9	Cột điện bê tông ly tâm 10,5 m B	Cột	3.200.000
10	Cột điện bê tông ly tâm 10,5 m C	Cột	3.500.000
11	Cột điện bê tông ly tâm 12 m A	Cột	4.100.000

12	Cột điện bê tông ly tâm 12 m B	Cột	4.300.000
13	Cột điện bê tông ly tâm 12 m C	Cột	4.700.000
14	Cột điện bê tông ly tâm 14 m A	Cột	5.800.000
15	Cột điện bê tông ly tâm 14 m B	Cột	6.800.000
16	Cột điện bê tông ly tâm 14 m C	Cột	7.900.000
17	Cột điện bê tông ly tâm 16 m B	Cột	14.200.000
18	Cột điện bê tông ly tâm 16 m C	Cột	15.200.000
19	Cột điện bê tông ly tâm 18 m B	Cột	15.000.000
20	Cột điện bê tông ly tâm 18 m C	Cột	17.700.000
21	Cột điện bê tông ly tâm 20 m B	Cột	17.500.000
22	Cột điện bê tông ly tâm 20 m C	Cột	19.800.000
	Ống BTLT tại Công ty 384		
24	D400, dài 02 m, 01 lớp thép 6, 01 đầu loe, thành ống dày φ50 mm	Mét	230.000
25	D400, dài 02 m, 01 lớp thép 8, 01 đầu loe, thành ống dày φ50 mm	Mét	275.000
26	D600, dài 02 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống φ60 mm	Mét	390.000
27	D600, dài 02 m, 02 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống φ60 mm	Mét	540.000
28	D800, dài 02 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống φ80 mm	Mét	600.000
29	D800, dài 02 m, 02 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống φ80 mm	Mét	780.000
30	D1000, 01 lớp thép có khớp nối âm dương, φ100 mm	Mét	1.050.000
31	D1000, 02 lớp thép có khớp nối âm dương, φ100 mm	Mét	1.400.000
32	D1250, 01 lớp thép có khớp nối loe, φ120 mm	Mét	1.400.000
33	D1250, 02 lớp thép có khớp nối loe, φ120 mm	Mét	2.000.000
34	D1500, 01 m, 02 lớp thép, 02 đầu âm dương	Mét	2.590.000
35	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D 800 mm, chiều dày thành ống 80 mm, 01 lớp thép, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	865.000
36	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D 800 mm, chiều dày thành ống 80 mm, 02 lớp thép, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	970.000
37	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 90 mm, 01 lớp thép, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	1.230.000
38	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000mm, chiều dày thành ống 90mm, 02 lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe	Mét	1.510.000
39	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1000 mm, chiều dày thành ống 100 mm, một 02 lớp thép có khớp nối âm dương, L = 1 m	Mét	1.510.000
40	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1250 mm, chiều dày thành ống 120 mm, 02 lớp thép có khớp nối loe, L = 1 m	Mét	2.220.000
41	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1500 mm, chiều dày thành ống 140 mm, 02 lớp thép có khớp nối loe, L = 1 m	Mét	2.910.000
42	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000 mm, chiều dày thành ống 60 mm, 01 lớp thép, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	740.000
	Ống bê tông ly tâm tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển CSHT tỉnh Quảng Trị		
43	D300, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	176.000
44	D300, loại dài 04 m và 02 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	254.000
45	D400, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	210.000
46	D400, loại dài 04 m và 02 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	317.000

47	D500, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	305.000
48	D500, loại dài 04 m và 02 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	433.000
49	D600, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	360.000
50	D600, loại dài 04 m và 02 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	504.000
51	D750, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	548.000
52	D750, loại dài 04 m và 02 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	717.000
53	D800, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	592.000
54	D800, dài 4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm, dùng cho qua đường H30	Mét	783.000
55	D1000, loại dài 04 m và 02 m, 01 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	878.000
56	D1000, loại dài 04 m và 02 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.132.000
57	D1200, dài 03 m, 01 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.338.000
58	D1200, dài 03 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.780.000
59	D1250, dài 03 m, 01 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.358.000
60	D1250, dài 03 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.816.000
61	D1500, dài 03 m, 01 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.840.000
62	D1500, dài 03 m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2.425.000
63	D1200, dài 01 m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.338.000
64	D1200, dài 01 m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.780.000
65	D1250, dài 01 m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120 mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.358.000
66	D1250, dài 1m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1.816.000
67	D1500, dài 01 m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140mm, dùng cho vỉa hè	Mét	1.840.000
68	D1500, dài 01 m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140 mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2.425.000
69	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, 01 lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	865.000
70	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, 02 lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	970.000
71	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, 01 lớp thép C400-V, L = 4 m, 01 đầu loe	Mét	1.230.000
72	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, 02 lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	1.510.000
73	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1000, chiều dày thành ống 100, 02 lớp thép	Mét	1.510.000

	C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương		
74	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1250, chiều dày thành ống 120, 02 lớp thép C400-V, L = 4 m, mộtđầu âm dương.	Mét	2.220.000
75	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1500, chiều dày thành ống 140, 02 lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương.	Mét	2.910.000
76	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D2000, chiều dày thành ống 200, 02 lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu âm dương.	Mét	6.000.000
77	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D600, chiều dày thành ống 60 mm, 01 lớp thép C400-V, L = 4 m, một đầu loe	Mét	740.000
78	Bê tông thương phẩm 200# độ sụt 14 ± 3 cm	M^3	1.180.000
79	Bê tông thương phẩm 250# độ sụt 14 ± 3 cm	M^3	1.250.000
80	Bê tông thương phẩm 300# độ sụt 14 ± 3 cm	M^3	1.320.000
81	Bê tông thương phẩm 350# độ sụt 14 ± 3 cm	M^3	1.410.000
	Ống cống ly tâm của Công ty CP Xây dựng giao thông Quảng Trị (Km753+100, Quốc lộ 1A)		
82	Cống D400, L = 2 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50 mm	Mét	252.000
83	Cống D400, L = 4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50 mm	Mét	240.000
84	Cống D600, L = 2 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60 mm	Mét	448.000
85	Cống D600, L = 4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60 mm	Mét	419.000
86	Cống D800, L = 4 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	629.000
87	Cống D800, L = 4 m, 02 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	1.033.000
88	Cống D800, L = 2 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	670.000
89	Cống D800, L = 2 m, 02 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80 mm	Mét	1.073.000
90	Cống D1000, L = 2 m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 90 mm	Mét	1.060.000
91	Cống D1000, L = 2 m, 02 lớp thép, 01 đầu loe,thành ống dày 90 mm	Mét	1.374.000
	GẠCH CÁC LOẠI		
	Gạch Tuynel Đông Hà và Linh Đơn		
	Gạch tuynel Linh Đơn		
1	Gạch 02 lỗ (5 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	636
2	Gạch 04 lỗ (10 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.363
3	Gạch 06 lỗ 10 cm x 15 cm x 20 cm	Viên	2.000
4	Gạch 06 lỗ 1/2 (10 cm x 15 cm x 10 cm)	Viên	1.272
5	Gạch đặc (6 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.454
	Gạch tuynel Đông Hà		
6	Gạch 02 lỗ (5 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	636
7	Gạch 04 lỗ (10 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.363
8	Gạch 06 lỗ 10 cm x 15cm x 20 cm	Viên	2.000
9	Gạch 06 lỗ 1/2 (10 cm x 15 cm x 10 cm)	Viên	1.272
10	Gạch đặc (6 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	1.454
	Gạch của Xí nghiệp sản xuất vật liệu và xây dựng số 5 (huyện Hướng Hóa)		
11	Gạch 06 lỗ A1 10 cm x 20 cm x 15 cm	Viên	2.181
12	Gạch 04 lỗ A1 (10 cm x 20 cm x 10 cm)	Viên	1.454
13	Gạch đặc (10 cm x 20 cm x 6 cm)	Viên	1.545
14	Gạch 06 lỗ 1/2 (10 cm x 20 cm x 5 cm)	Viên	1.363
	Gạch của Công ty Gạch ngói Quảng Trị		
15	Gạch nung 02 lỗ A	Viên	636
16	Gạch nung 02 lỗ B	Viên	363

17	Gạch nung 04 lỗ A	Viên	1.363
18	Gạch nung 04 lỗ B	Viên	909
19	Gạch nung 06 lỗ A	Viên	2.272
20	Gạch nung 06 lỗ B	Viên	1.454
21	Gạch 06 lỗ nửa	Viên	1.363
22	Gạch đặc A1	Viên	1.454
23	Gạch đặc A2	Viên	1.272
	Gạch Tuynel Minh Hưng		
24	Gạch Tuynel 06 lỗ loại A	Viên	2.000
25	Gạch Tuynel 04 lỗ loại A	Viên	1.318
26	Gạch Tuynel 02 lỗ loại A	Viên	909
27	Gạch Tuynel đặc loại A	Viên	1.409
28	Gạch Tuynel 6 lỗ nữa loại A	Viên	1.090
	Sản phẩm gạch Block (phường 1, thị xã Quảng Trị) của Công ty CP Thiên Tân		
29	Gạch Block thủy lực Zíc Zắc không màu 40 viên/m^2	M^2	72.727
30	Gạch Block thủy lực Zíc zắc có màu 40 viên/m^2	M^2	74.545
31	Gạch Block thủy lực Hoa thị không màu	M^2	72.727
32	Gạch Block thủy lực Hoa thị có màu	M^2	74.545
33	Gạch Block thủy lực Sân khấu không màu	M^2	72.727
34	Gạch Block thủy lực Sân khấu có màu	M^2	74.545
35	Gạch Block tráng men Zíc Zắc không màu	M^2	75.455
36	Gạch Block tráng men Zíc Zắc có màu	M^2	77.273
37	Gạch Block tráng men Hoa thị không màu	M^2	75.455
38	Gạch Block tráng men Hoa thị có màu	M^2	77.273
39	Gạch Block Tráng men 25 x 25 không màu	M^2	75.455
40	Gạch Block Tráng men 25 x 25 có màu	M^2	77.273
41	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M^2	78.182
42	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M^2	81.181
43	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	M^2	86.364
44	Ngói màu 09 viên/m^2	M^2	114.545
45	Ngói màu 10 viên/m^2	M^2	113.636
46	Ngói màu 20 viên/m^2	M^2	127.273
	Gạch Block xây tường sản xuất tại Đầu Mầu của Công ty CP Thiên Tân		
47	Gạch Block đặc 02 lỗ (12 x 17 x 27) cm	Viên	3.364
48	Gạch Block rỗng 02 lỗ (10 x 19 x 39) cm	Viên	3.818
49	Gạch Block rỗng 03 lỗ (12 x 19 x 39) cm	Viên	4.273
	Gạch không nung xi măng cốt liệu Thiên Tân sản xuất tại Khu Công nghiệp Cam Hiếu, Cam Lộ (Km 10 - Quốc lộ 9D)		
50	Gạch bê tông rỗng R15 (15 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	6.591
51	Gạch bê tông đặc Đ12 (12 x 17 x 27) cm - M#100	Viên	4.364
52	Gạch bê tông rỗng R20 (20 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	9.045
53	Gạch bê tông rỗng R12 (12 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	5.273
54	Gạch bê tông đặc Đ5 (5 x 10 x 20) cm	Viên	1.245
55	Gạch bê tông rỗng R5 (5 x 10 x 20) cm	Viên	1.227
56	Gạch bê tông rỗng R10 (10 x 19 x 39) cm - M#100	Viên	4.727
57	Gạch bê tông đặc Đ15 (15 x 20 x 30) cm - M#100	Viên	6.363

	Gạch Terrazzo Công ty TNHH MTV Hoàng Huy Đông Hà		
58	Gạch Terrazzo 300 x 300 x 30 (màu đỏ)	M^2	78.443
59	Gạch Terrazzo 300 x 300 x 30 (màu xám)	M^2	76.755
60	Gạch Terrazzo 400 x 400 x 30 (màu đỏ)	M^2	79.794
61	Gạch Terrazzo 400 x 400 x 30 (màu xanh)	M^2	80.434
	Gạch Terrazzo Công ty TNHH MTV Trần Châu		
62	Gạch Terrazzo 400 x 400 x 30; 300 x 300 x 30 (màu đỏ)	M^2	77.270
63	Gạch Terrazzo 400 x 400 x 30; 300 x 300 x 30 (màu vàng)	M^2	77.270
64	Gạch Terrazzo 400 x 400 x 30; 300 x 300 x 30 (màu xanh)	M^2	78.200
65	Gạch Terrazzo 400 x 400 x 30; 300 x 300 x 30 (màu xám)	M^2	76.360
	Gạch Không nung Polyme Bến Hải		
66	Gạch 06 lỗ (96 mm x 138 mm x 200 mm)	Viên	2.181
67	Gạch 06 lỗ 1/2 (96 mm x 138 mm x 100 mm)	Viên	1.454
68	Gạch 04 lỗ (95 mm x 95 mm x 200 mm)	Viên	1.545
69	Gạch 04 lỗ 1/2 (95 mm x 95 mm x 100 mm)	Viên	1.363
70	Gạch đặc (50 mm x100 mm x 200 mm)	Viên	1.636
	Gạch Không nung Công ty Cổ phần Đầu tư Quảng Việt		
71	Gạch đặc (60 mm x 95 mm x 200 mm)	Viên	1.272
72	Gạch 04 lỗ (95 mm x 95 mm x 200 mm)	Viên	1.454
73	Gạch 06 lỗ (95 mm x 140 mm x 200 mm)	Viên	1.909
74	Gạch đặc (300 mm x 200 mm x 150 mm)	Viên	6.545
75	Gạch Block rỗng (390 mm x 190 mm x 190 mm)	Viên	9.090
B	**Các vật liệu tính đến hiện trường xây lắp tại địa bàn thành phố Đông Hà**		
1	Blô xi măng M 75 (12 x 20 x 30) cm	Viên	3.000
2	Blô xi măng M >75 (12 x 20 x 30) cm	Viên	3.500
3	Đá Granito nhỏ (đen, trắng)	Kg	1.818
4	Xi măng Bỉm Sơn PCB 30	Kg	1.320
5	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	Kg	1.310
6	Xi măng Sông Gianh PCB30 (50 kg/bao)	Kg	1.185
7	Xi măng Sông Gianh rời PCB30	Kg	1.120
8	Xi măng Sông Gianh PCB40 (50 kg/bao)	Kg	1.255
9	Xi măng Sông Gianh rời PCB40	Kg	1.190
10	Xi măng Kim Đỉnh PCB 25	Kg	1.109
11	Xi măng Kim Đỉnh PCB 30	Kg	1.181
12	Xi măng Kim Đỉnh PCB 40	Kg	1.254
13	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB 30	Kg	1.272
14	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB 40	Kg	1.363
15	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 40	Kg	1.472
16	Xi măng Đồng Lâm xả PCB 40	Kg	1.409
17	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 30	Kg	1.409
18	Xi măng Đồng Lâm xả PCB 30	Kg	1.345
19	Xi măng Quảng Trị PCB30 (bao)	Kg	1.100
20	Xi măng Trường Sơn PCB30 (bao)	Kg	1.130
21	Xi măng Trường Sơn PCB40 (bao)	Kg	1.210
15	Tấm lợp Fribrô 1 m2	Tấm	30.000

16	Tấm lợp Fribrô 1 m5	Tấm	39.000
17	Tấm lợp Fribrô 1 m8	Tấm	47.000
18	Kính trắng 4,5 mm Đáp cầu	M^2	90.000
19	Kính màu các loại 4,5 mm Đáp cầu	M^2	110.000
20	Kính trắng thành phẩm 3 ly Đáp cầu	M^2	66.000
21	Kính Liên doanh 7 ly màu trà	M^2	145.000
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới của Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
1	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - vỉa hè	Bộ	11.492.000
2	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - lòng đường	Bộ	11.550.000
3	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3; F4 - vỉa hè	Bộ	11.539.000
4	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3; F4 - lòng đường	Bộ	11.618.200
	Hào Kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn của Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
5	Hào kỹ thuật 02 ngăn - vỉa hè KT: B1 x B2 x H xL = 400 x 400 x 300 x 1000 mm	Mét	1.925.455
6	Hào kỹ thuật 02 ngăn - vỉa hè KT: B1 x B2 x H xL = 400 x 400 x 500 x 1000 mm	Mét	2.116.364
7	Hào kỹ thuật 03 ngăn - vỉa hè KT: B1 x B2 x B3 x H x L = 400 x 250 x 200 x 300 x 1000 mm	Mét	2.564.545
8	Hào kỹ thuật ngăn - vỉa hè KT: B1 x B2 x B3 x H x L = 400 x 250 x 200 x 500 x 1000 mm	Mét	2.946.364
9	Hào kỹ thuật 04 ngăn - vỉa hè KT: B1 x B2 x B3 x B4 x H x L = 400 x 250 x 250 x 200 x 500 x 1000 mm	Mét	3.200.909
10	Hào kỹ thuật 02 ngăn - băng đường KT: B1 x B2 x H x L = 400 x 400 x 300 x 1000 mm	Mét	2.858.182
11	Hào kỹ thuật 02 ngăn - băng đường KT: B1 x B2 x H x L = 400 x 400 x 500 x 1000 mm	Mét	3.309.091
12	Hào kỹ thuật 03 ngăn - băng đường KT: B1 x B2 x B3 x H x L = 400 x 250 x 200 x 300 x 1000 mm	Mét	3.698.182
13	Hào kỹ thuật 03 ngăn - băng đường KT: B1 x B2 x B3 x H x L = 400 x 250 x 200 x 500 x 1000 mm	Mét	4.148.182
14	Hào kỹ thuật 04 ngăn - băng đường KT: B1 x B2 x B3 x B4 x H x L = 400 x 250 x 250 x 200 x 500 x 1000 mm	Mét	4.450.909
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCS thành mỏng đúc sẵn của Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
15	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 300 x 300 x 2000 mm thành dày 03 cm	Mét	508.182
16	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 400 x 400 x 2000 mm thành dày 03 cm	Mét	601.818
17	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 500 x 500 x 2000 mm thành dày 03 cm	Mét	713.636
18	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 600 x 600 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.012.727
19	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 700 x 700 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.193.636
20	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 800 x 800 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.360.000
21	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (xi măng PC40) KT: 900 x 900 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.503.636
22	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn (Xi măng PC40) KT: 1000 x 1000 x 2000 mm thành dày 04 cm	Mét	1.675.455

	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn của Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
23	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 300 x 300 mm, thành dày 40 mm	Mét	666.363
24	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 400 x 400 mm, thành dày 40 mm	Mét	810.909
25	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 500 x 500 mm, thành dày 40 mm	Mét	965.455
26	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 600 x 600 mm, thành dày 50 mm	Mét	1.276.363
27	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 700 x 700 mm, thành dày 50 mm	Mét	1.532.727
28	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 800x 800 mm, thành dày 50 mm	Mét	1.727.273
29	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 900 x 900 mm, thành dày 50 mm	Mét	1.868.182
30	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1000 x 1000 mm, thành dày 80 mm	Mét	2.708.182
31	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1100 x 1100 mm, thành dày 100 mm	Mét	3.420.000
32	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1200 x 1200 mm, thành dày 100 mm	Mét	3.643.636
33	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1300 x 1300 mm, thành dày 100 mm	Mét	3.911.818
34	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1400 x 1400 mm, thành dày 120 mm	Mét	5.295.455
35	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1500 x 1500 mm, thành dày 120 mm	Mét	5.639.090
36	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT: B x H = 1600 x 1600 mm, thành dày 120 mm	Mét	6.007.272
	NHỰA ĐƯỜNG		
1	Nhựa đường 60/70 PLC SINGAPORE - 190 kg/phuy	Kg	17.700
2	Nhựa đường đặc nóng 60/70 - SINGAPORE (xe Sitec)	Kg	16.200
3	Nhựa đường Carboncor Asphalt	Kg	3.530
	GIÁ XĂNG, DẦU		
1	Xăng RON 95 (từ 0h00 ngày 01/3 đến 15h00 ngày 11/3)	Lít	15.064
	Xăng RON 95 (từ 15h00 ngày 11/3 đến 24h00 ngày 31/3)	Lít	16.664
2	Xăng RON 92 (từ 0h00 ngày 01/3 đến 15h00 ngày 11/3)	Lít	14.518
	Xăng RON 92 (từ 15h00 ngày 11/3 đến 24h00 ngày 31/3)	Lít	16.109
3	Dầu hoả (từ 0h00 ngày 01/3 đến 15h00 ngày 11/3)	Lít	14.500
	Dầu hoả (từ 15h00 ngày 11/3 đến 15h00 ngày 26/3)	Lít	15.155
	Dầu hoả (từ 15h00 ngày 26/3 đến 24h00 ngày 31/3)	Lít	14.927
4	Diesel 0,05S (từ 0h00 ngày 01/3 đến 15h00 ngày 11/3)	Lít	14.155
	Diesel 0,05S (từ 15h00 ngày 11/3 đến 24h00 ngày 31/3)	Lít	14.764
	Đơn giá xăng, dầu đã bao gồm phí xăng, dầu (xăng: 1.000 đ/lít; diesel 500 đ/lít; dầu hỏa 300 đ/lít		
	GẠCH VIGLACERA		
1	Granite giả cổ ốp lát nội ngoại thất (60 x 60) E611 màu đen, E645 màu xám 04 viên/hộp	M^2	209.000

2	Granite giả cổ ốp lát nội ngoại thất (60 x 60) E600 màu trắng sọc, F600 màu trắng kẻ ô 04 viên/hộp	M^2	200.000
3	Gạch cotto (40 x 40) D401, D402, D403, D404, D408, D411, 06 viên/hộp	Hộp	98.000
4	Gạch sân vườn (40 x 40) S409, S411, S412, S421 06 viên/hộp	Hộp	90.000
	Gạch; ngói Đồng Tâm		
5	Procelain 80*80 8080DB016 loại A	M^2	204.000
6	Procelain 80*80 8080DB028 loại A	M^2	204.000
7	Procelain 80*80 8080DB100 - NANO loại A	M^2	245.000
8	Procelain 60*60 6060CLASSIC001 loại A	M^2	160.000
9	Procelain 60*60 6060CREMANOVA001 loại A	M^2	233.000
10	Procelain 60*60 6060CREMANOVA001 - NANO loại A	M^2	244.000
11	Procelain 50*50 5050DB002 loại A	M^2	148.000
12	Procelain 50*50 5050GOSAN001 loại A	M^2	110.000
13	Procelain 50*35 CT35027 loại A	M^2	211.000
14	Procelain 40*40 4040CATTIEN001 loại A	M^2	116.000
15	Procelain 40*40 4040DAHATIEN001 loại A	M^2	120.000
16	Procelain 33*66 3366HAIVAN001 loại A	M^2	154.000
17	Procelain 30*60 3060DB010 loại A	M^2	153.000
18	Procelain 30*30 3030CLASSIC001 loại A	M^2	148.000
19	Procelain 30*30 3030FOSSIL001 loại A	M^2	117.000
20	Ceramic 40*40 loại 1	M^2	127.000
21	Ceramic 25*40 loại 1	M^2	123.000
22	Ceramic 20*25 2025ROSE001 loại 1	M^2	125.000
23	Ceramic 25*25 5201 loại 1	M^2	124.000
24	Ceramic 25*25 2525DAISY003 loại 1	M^2	105.000
25	Ceramic 20*20 2020MIAMI001 loại 1	M^2	100.000
26	Ceramic 20*20 2020PALACE001 loại 1	M^2	114.000
27	Ngói màu 10 viên/m^2	Viên	13.500
28	Ngói bò (ngói úp nóc) loại to	Viên	25.000
29	Ngói chạc 3; chạc 4	Viên	45.000
	GẠCH VIVAT		
30	Gạch nhóm I: V5001, V5006, V5009, V5010, V5105, V5061 (50 x 50) 04 viên/hộp	Hộp	74.500
31	Gạch nhóm II: V5005, V5201, V5204... Loại (50 x 50) 04 viên/hộp	Hộp	80.000
32	Gạch nhóm I: V419, V420, V4630, V4631, V4401, V4403, V4001, V4002, V4003…loại (40 x 40) 06 viên/hộp	Hộp	66.000
33	Chân tường (13 x 40): CT01, CT02…	Viên	4.100
	GẠCH GỐM ĐẤT VIỆT		
34	Gạch lát nền (40 x 40) cm màu chocolate, đỏ đậm 06 viên/hộp	Hộp	115.000
35	Gạch lát nền (40 x 40) cm màu đỏ nhạt 06 viên/hộp	Hộp	90.000
36	Gạch lát nền (30 x 30) cm màu chocolate, đỏ đậm 11viên/hộp	Hộp	100.000
37	Gạch lát nền (30 x 30) cm màu đỏ nhạt 11 viên/hộp	Hộp	75.000
38	Gạch bậc thềm (30 x 30) cm màu đỏ nhạt 11 viên/hộp	Hộp	29.000
	GẠCH VICENZA		
39	Gạch (40 x 40) FH457, FH488, FH494, FH4818, FH4838, FH4848 06 viên/hộp	Hộp	66.300
40	Gạch (40 x 40) FH460, FH464, FH471, FH473, FH405, FH451... 06 viên/hộp	Hộp	65.500
41	Gạch ốp tường (25 x 40) V251 đến V259	Hộp	66.300

42	Gạch chân tường (13 x 40) CT12, CT12, CT14…	Viên	4.200
	SƠN CÁC LOẠI		
	Sản phẩm sơn Alex		
1	Super Alex - AB bóng cao cấp nhiều màu 05 lít//lon/35 - 40 m^2	Lon	875.000
2	Sơn Alex 5in1 trong và ngoài trời nhiều màu 22 kg/thùng/90 - 95 m^2	Thùng	1.231.000
3	Alex 3 in 1 sơn mịn trong nhà nhiều màu 25 kg/thùng/70 - 75 m^2	Thùng	656.000
4	Sơn Alex đỏ trong nhà nhiều màu 25 kg/thùng/70 - 75 m^2	Thùng	620.000
5	Alex Prevent-Sơn chống thấm đa năng độ co giãn cao cấp CT-11 22 kg/thùng/100 - 130 m^2	Thùng	1.996.000
6	Lót chống kiềm nội thất cao cấp 24 kg/thùng/80 - 90 m^2	Thùng	1.340.000
7	Sơn siêu trắng trong nhà 24 kg/thùng/80 - 90 m^2	Thùng	1.014.000
8	Bột bả mastic DRULEX trong và ngoài cao cấp 40 kg/bao/40 - 45 m^2	Bao	267.000
	Sản phẩm sơn KOVA		
9	Matít bột (bả) trong nhà - định mức 25 m^2/2 lớp 25 kg/bao	Bao	153.000
10	Matít bột (bả) ngoài trời 25 kg/bao	Bao	180.000
11	Sơn trong nhà đa màu K180 (80 m^2/2 lớp) 20 kg/thùng	Thùng	590.000
12	Sơn mịn trong nhà đa màu K771 20 kg/thùng (70 - 80 m^2/2 lớp)	Thùng	690.000
13	Sơn trong nhà bán bóng cao cấp đa màu K5500 20 kg/thùng (100 - 110 m^2/2 lớp)	Thùng	1.426.000
14	Sơn lót kháng kiềm trong K 109 100 - 110 m^2/2 lớp (20 kg/thùng)	Thùng	850.000
15	Sơn ngoài nhà mịn đa màu K261 (80 - 90 m^2/2 lớp) (20 kg/thùng)	Thùng	1.345.000
16	Sơn chống thấm tường đứng cao cấp đa màu CT04 (100 - 110 m^2/2 lớp) (20 kg/thùng)	Thùng	2.263.000
17	Chất chống thấm co giãn cao cấp CT-11 (20 kg/thùng) (50 - 60 m^2/2 lớp)	Thùng	1.580.000
	Sản phẩm sơn Tập đoàn đa quốc gia Nauy Jotun		
18	Sơn lót nội thất Jotasealer 03	05 lít	422.000
19	Sơn lót nội thất Jotasealer 03	18 lít	1.209.000
20	Sơn lót cao cấp ngoại thất Jotashield primer 07	05 lít	495.000
21	Sơn lót cao cấp ngoại thất Jotashield primer 07	18 lít	1.650.000
22	Sơn trắng và phủ kinh tế Jotatough	05 lít	409.000
23	Sơn trắng và phủ kinh tế Jotatough	17 lít	1.086.000
24	Sơn phủ cao cấp - bền màu gấp 2 lần - ít bám bụi - 100% nhựa nguyên chất Jotashield	05 lít	945.000
25	Sơn phủ cao cấp - bền màu gấp 2 lần - ít bám bụi - 100% nhựa nguyên chất Jotashield	15 lít	2.500.000
26	Sơn phủ nội thất màu tiêu chuẩn và siêu trắng Jotaplast	10 lít	463.000
27	Sơn phủ nội thất màu tiêu chuẩn và siêu trắng Jotaplast	17 lít	740.000
	SƠN NOVA		
28	Matít bột (bả) nội thất 60 m^2 40 kg/bao	Bao	145.455
29	Matít bột (bả) ngoài trời 60 m^2 40 kg/bao	Bao	181.818
30	Sơn nội thất SAM (65 m^2/18 lít) 18 lít/thùng	Thùng	288.182
31	Sơn nội thất đa màu SAM 3,6 lít/lon	Lon	77.273
32	Sơn nội thất đa màu SILK KOTE 18 lít/thùng/70 m^2	Thùng	320.000
33	Sơn nội thất đa màu NUVIX 18 lít/thùng/70 m^2	Thùng	481.818
34	Sơn ngoại thất đa màu WIN KOTE 90 m^2/18 lít/thùng	Thùng	572.727
35	Sơn ngoại thất đa màu STYLUX 90 m^2/18 lít/thùng	Thùng	760.000
36	Sơn bán bóng chống thấm SMART 100 m^2/18 lít/thùng)	Thùng	1.250.000

37	Sơn chống thấm cao cấp HI-SHEEN 100 m^2/18 lít/thùng	Thùng	1.653.636
	Sản phẩm sơn TERRACO		
38	Bột bả ventonit maximic nội thất - 40 kg/bao	Kg	6.800
39	Bột bả ventonit maximic ngoại thất - 40 kg/bao	Kg	7.400
40	Sơn FLEXICOAT chống thấm Acylic cho mái nhà, vách, ban công	20 kg	1.136.000
41	Sơn FLEXICOAT DECOR chống thấm các màu	25 kg	1.656.000
42	Sơn ngoại thất VICOAT các màu	06 kg	628.000
43	VICOAT SUPER các màu ngoại thất	06 kg	682.000
44	TERRALAST sơn nước nội thất	25 kg	765.000
45	CONTRACT sơn nước nội thất	25 kg	605.000
46	TERRAMATT sơn nước nội thất	25 kg	508.000
47	PENETRATING PRIMER lót khử kiềm, tăng bám dính	18 kg	801.000
48	FLEXPA VA COATING TEXTURED	20 kg	1.555.000
49	TERRATOP nước cao cấp dùng nội thất	25 kg	1.270.000
50	FLEXIPAVE FIlIER FINE làm phẳng mịn bề mặt sân Tennis	25 kg	800.000
51	FLEXIPAVE FRIMER sơn lót cho sân tennis	18 kg	865.000
52	FLEXIPAVE LINE PAINT sơn kẻ vạch dùng cho sân Tennis	05 kg	520.000
53	FLEXPA VA COATING SMOOTH	20 kg	1.673.000
	Sản phẩm sơn NIPPON		
54	Bột bả trong nhà NP SKIMCOAT kinh tế trắng 40 kg	Bao	209.090
55	Bột bả ngoài nhà NPWEATHERGARD SKIMCOAT hai sao trắng 40 kg	Bao	272.727
	Sơn lót chống kiềm		
56	NP NPWEATHERGARD sealer trắng (ngoại thất) 18 lít/thùng	Thùng	2.140.909
67	NP HITEX sealer 5180 (gốc dầu) trắng ngoại thất 20 lít/thùng	Thùng	2.577.272
58	NP ODOURLESS sealer trắng (nội thất) không mùi 18 lít/thùng	Thùng	1.468.181
	Sơn phủ ngoại thất		
59	NP NPWEATHERGARD bóng màu chuẩn 18 lít/thùng	Thùng	3.929.090
60	NP NPWEATHERGARD bóng màu chuẩn 05 lít/thùng	Thùng	1.127.272
61	NP SUPERGARD màu chuẩn 18 lít/thùng	Thùng	2.127.272
62	NP SUPERMATEX màu chuẩn 18 lít/thùng	Thùng	1.330.909
	Sơn phủ nội thất		
63	NP Vatex 17 lít/thùng các màu	Thùng	577.272
64	NP Matex 18 lít/thùng màu chuẩn	Thùng	998.181
65	NP ODOURLESS bóng (không mùi) màu chuẩn 05 lít/thùng	Thùng	875.454
66	NP ODOURLESS chùi rửa vượt trội 18 lít/thùng	Thùng	1.723.626
67	NP Matex 18 lít/thùng siêu trắng	Thùng	900.901
	Sơn chống thấm		
68	NIPPON WP 100 18 kg/thùng	Thùng	2.064.545
	Sơn dầu cho gỗ và sắt		
69	NP BILAC METAL PRIMER RED QXIDE nâu đỏ 05 lít/thùng	Thùng	515.454
70	NP BILAC ALUMINIUM WOOD PRIMER nhũ 05 lít/thùng	Thùng	542.727
71	NP BILAC màu chuẩn 05 lít/thùng	Thùng	620.000
72	NP TILAC màu chuẩn 05 lít/thùng	Thùng	584.545
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm		
73	NP WINLEX 120 ACTIVE PRIMER BASE 04, lít/thùng	Thùng	648.181
74	NP WINLEX 120 ACTIVE PRIMER HARDENER, 01 lít/thùng	Thùng	97.272
	Dung môi pha sơn dầu		

75	NP THINNER 5180, 18 lít/thùng	Thùng	963.636
76	NP THINNER BILAC, 18 lít/thùng	Thùng	1.051.818
77	NP THINNER ROAD LINE ,05 lít/thùng	Thùng	215.454
78	NP THINNER V 125 PRIMER, 05 lít/thùng	Thùng	444.545
	Sơn kẻ tường		
79	NP ROAD LINE trắng 05 lít/thùng	Thùng	662.727
80	NP ROAD LINE vàng 05 lít/thùng	Thùng	718.181
81	NP ROAD LINE đen 05 lít/thùng	Thùng	552.727
82	NP ROAD LINE đỏ 05 lít/thùng	Thùng	608.181
83	NP ROAD LINE phản quang vàng 05 lít/thùng	Thùng	678.181
84	NP ROAD LINE phản quang đỏ 05 lít/thùng	Thùng	645.454
85	NP ROAD LINE phản quang đen 05 lít/thùng	Thùng	530.909
86	NP ROAD LINE phản quang trắng 05 lít/thùng	Thùng	657.272
87	Sơn tạo sàn NP TEXKOTE 18 lít/thùng	Thùng	889.090
	Sản phẩm sơn AIKAZA		
88	Sơn trong nhà mịn VS201 (24 kg/thùng)	Thùng	564.000
89	Sơn trong nhà mịn cao cấp VS116 (23 kg/thùng)	Thùng	793.000
90	Sơn bóng mờ trong nhà VS124 (20 kg/thùng)	Thùng	1.806.000
91	Sơn lót kháng kiềm cao cấp CK241 (22 kg/thùng)	Thùng	1.157.000
92	Sơn bóng cao cấp ngoài trời BS315 (20 kg/thùng)	Thùng	2.363.000
93	Chất chống thấm trộn xi măng DS600 (20 kg/thùng)	Thùng	1.770.000
94	Bột bả CORBAN trong nhà MATIT (40 kg/bao)	Bao	188.000
	Sản phẩm Sơn ICI DULUX và sơn TOA		
95	Bột trét tường DuLux Cemputty A502 (ngoài trời và trong nhà)	40kg	308.000
96	Chất chống thấm Dulux A959 (ngoài trời) (18 lít/25 kg)	Thùng	1.651.000
97	Sơn lót tường chống kiềm Dulux A936 (ngoài trời) (18 lít/21 kg)	Thùng	1.725.000
98	Sơn Dulux màu chuẩn A 954 bóng láng (5 lít/6,5 kg)	Lon	1.035.000
99	Sơn Maxilite ngoài trời A 919 (18 lít/25 kg)	Thùng	1.110.000
100	Sơn Dulux lau chùi hiệu quả A 991 trong nhà (18 lít/25 kg)	Thùng	1.432.000
101	Sơn Maxilite A901 sơn phủ trong nhà (18 lít/25 kg)	Thùng	857.000
102	Sơn lót kiềm Nanoshield primer (sơn lót gốc nước) (18 lít/25 kg)	Thùng	1.623.000
103	Sơn Toa Nanoshield bóng (ngoài trời) (05 lít/6 kg)	Lon	823.000
104	Sơn Toa NanoClean (trong nhà) (05 lít/6,5 kg)	Lon	727.000
105	Sơn Toa 4seasons INT (trong nhà) (18lít/25 kg)	Thùng	910.000
106	Toa chống thấm đa năng (trộn xi măng) (18 lít/22 kg)	Thùng	1.500.000
107	Toa Weatherkote (chống thấm mái và sàn vệ sinh) (18 lít/18 kg)	Thùng	649.000
108	Sơn ICI Dulux Weathershield ngoại thất màu chuẩn (05 lít/6,7 kg)	Lon	774.000
109	Sơn Toa: sơn lót epoxy 02 thành phần trong suốt dùng cho bề mặt bê tông, EPOGUARD VARNISH (Part A + B; 01 bộ 3,785 lít/23 m^2)	Thùng	805.455
110	Sơn Toa: sơn phủ nội thất epoxy 02 thành phần, EPOGUARD ENAMEL. Part A + B; 01 bộ 3,785 lít/m^2 mã màu Light Grey Ral 7035	Thùng	1.061.818
111	Dung môi THINER #31pha với thành phần Part A + B tỷ lệ 10% (03 lít/45 m^2)	Thùng	216.364
	SẢN PHẨM SƠN DURA		
112	Sơn lót Enric kháng kiềm đa năng (05 lít/lon)	Lon	639.000
113	Sơn lót Enric kháng kiềm đa năng (18 lít/thùng)	Thùng	1.832.727
114	Sơn lót kháng kiềm Enric Nano Sealer nội thất (05 lít/lon)	Lon	486.363
115	Sơn lót kháng kiềm Enric Nano Sealer nội thất (18 lít/thùng)	Thùng	1.413.636

116	Sơn lót kháng kiềm Enric Nano Sealer ngoại thất (5 lít/lon)	Lon	706.363
117	Sơn lót kháng kiềm Enric Nano Sealer ngoại thất (18 lít/thùng)	Thùng	2.038.181
118	Sơn ngoại thất Enric mát lạnh màu thường (05 lít/lon)	Lon	1.082.272
119	Sơn ngoại thất Enric mát lạnh màu đặc biệt (05 lít/lon)	Lon	1.170.909
120	Sơn ngoại thất Enric chống bám bẩn màu thường (05 lít/lon)	Lon	936.363
121	Sơn ngoại thất Enric chống thấm tối ưu màu đặc biệt (05 lít/lon)	Lon	1.078.181
122	Sơn Zurik ngoại thất chống thấm bóng màu thường (18 lít/thùng)	Thùng	2.370.909
123	Sơn Vetonic ngoại thất màu đặc biệt (18 lít/thùng)	Thùng	1.572.727
124	Sơn nội thất Enric bóng ngọc trai (05 lít/lon)	Lon	898.181
125	Sơn nội thất Enric chống bám bẩn (18 lít/thùng)	Thùng	1.962.727
126	Sơn nội thất Zurik dễ lau chùi (18 lít/thùng)	Thùng	1.413.636
127	Sơn Vetonic nội thất mịn (18 lít/thùng)	Thùng	810.000
128	Sơn Lavender nội thất đa dụng (18 lít/thùng)	Thùng	618.181
129	Bột chống thấm đa năng chuyên dùng tường đứng và sàn (18 kg/bao)	Bao	1.477.272
130	Bột trét không xã Enric - Interior (25 kg/bao)	Bao	247.272
131	Bột trét cao cấp Enric đa năng (40 kg/bao)	Bao	320.000
132	Bột trét Zurik nội thất (40 kg/bao)	Bao	177.272
133	Bột trét Vetonic ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	203.636
	Sản phẩm Sơn SUNPEC		
134	Bột bã nội thất FAPEC (40 kg/bao)	Bao	250.000
135	Bột bã nội và ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	341.000
136	Bột bã chống thấm (40 kg/bao)	Bao	407.272
137	Sơn lót kháng kiềm nội thất (18 lít/thùng)	Thùng	1.352.727
138	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18 lít/thùng)	Thùng	2.022.727
139	Sơn nước nội thất màu trắng (18 lít/thùng)	Thùng	592.727
140	Sơn nước nội thất màu pha sẵn (18 lít/thùng)	Thùng	631.000
141	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.051.000
142	Sơn mịn nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	950.000
143	Sơn nội thất cao cấp bán bóng (18 lít/thùng)	Thùng	2.098.182
144	Sơn nội thất siêu bóng (05 lít/lon)	lon	858.182
145	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1.545.454
146	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (05 lít/lon)	lon	971.000
147	CLEAR phủ bóng ngoại thất (04 kg/lon)	lon	718.182
148	Chống thấm đa năng pha xi măng (20 kg/thùng)	Thùng	2.078.182
149	Chống thấm đa năng công nghệ NANO (20 kg/thùng)	Thùng	2.892.727
	Sản phẩm Sơn HDNANO		
150	Sơn kháng kiềm nội thất đặc biệt (20 kg/thùng)	Thùng	1.380.000
151	Sơn kháng kiềm nội thất đặc biệt (5,5 kg/lon)	Lon	400.000
152	Sơn kháng kiềm ngoại thất đặc biệt (20 kg/thùng)	Thùng	1.805.000
153	Sơn kháng kiềm ngoại thất đặc biệt (5,5 kg/lon)	Lon	510.000
154	Sơn mịn nội thất cao cấp (24 kg/thùng)	Thùng	860.000
155	Sơn mịn nội thất cao cấp (6,5 kg/lon)	Lon	245.000
156	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (24 kg/thùng)	Thùng	1.380.000
157	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6,5 kg/lon)	Lon	510.000
158	Sơn siêu trắng (24 kg/thùng)	Thùng	960.000
159	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	2.780.000
160	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (5,5 kg/lon)	Lon	780.000

161	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3.390.000
162	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (5,5 kg/lon)	Lon	970.000
163	Chống thấm đa năng (20 kg/thùng)	Thùng	1.860.000
164	Chống thấm đa năng (5,5 kg/lon)	Lon	525.000
165	Chống thấm đa năng màu (20 kg/thùng)	Thùng	1.960.000
166	Chống thấm đa năng màu (5,5 kg/lon)	Lon	555.000
167	Sơn nội thất (24 kg/thùng)	Thùng	520.000
168	Sơn nội thất (6,5 kg/lon)	Lon	170.000
169	CLEAR phủ bóng (4 kg/lon)	Lon	640.000
170	Sơn ánh kim (1,1 kg/lon)	Lon	400.000
171	Bột trét (40 kg/bao)	Bao	325.000
	Sản phẩm sơn GALAXY		
172	Bột bả tường Galaxy - Singapore bao đầu vàng (40 kg/bao)	Bao	510.909
173	Bột bả tường Galaxy - Singapore vỏ trắng (40 kg/bao)	Bao	454.545
174	Bột bả tường Galaxy - Singapore kháng kiềm đặc biệt (40 kg/bao)	Bao	554.545
175	Sơn lót nội thất Galaxy LOT 3inl - Singapore (5 lít/thùng)	Thùng	618.181
176	Sơn lót nội thất Galaxy LOT 3inl - Singapore (18 lít/thùng)	Thùng	2.036.363
177	Sơn lót ngoại thất Galaxy LOT - Singapore (5 lít/thùng)	Thùng	818.181
178	Sơn lót ngoại thất Galaxy LOT - Singapore (18 lít/thùng)	Thùng	2.836.363
179	Sơn nội thất Galaxy Protector1 - Singapore (05 lít/thùng)	Thùng	1.181.818
180	Sơn nội thất cao cấp Galaxy LAX - Singapore (04 lít/thùng)	Thùng	392.727
181	Sơn nội thất cao cấp Galaxy LAX - Singapore (17 lít/thùng)	Thùng	1.481.818
182	Sơn nội thất màu chuẩn cao cấp Galaxy LAX - Singapore (04 lít/thùng)	Thùng	392.727
183	Sơn nội thất màu chuẩn cao cấp Galaxy LAX - Singapore (17 lít/thùng)	Thùng	1.483.636
184	Sơn nội thất Galaxy SJC-Singapore (17 lít/thùng)	Thùng	781.818
185	Sơn ngoại thất Galaxy Protector2 - Singapore (01 lít/Lon)	Thùng	354.545
186	Sơn ngoại thất Galaxy Protector2 - Singapore (05 lít/thùng)	Thùng	1.654.545
187	Sơn nội thất màu chuẩn cao cấp Galaxy LAX - Singapore (01 lít/Lon)	Thùng	283.636
188	Sơn nội thất màu chuẩn cao cấp Galaxy LAX - Singapore (05 lít/thùng)	Thùng	1.352.727
189	Sơn bóng màu Galaxy Protector1 - Singapore (05 lít/thùng)	Thùng	1.381.818
190	Sơn bóng màu Galaxy Protector1 - Singapore (17 lít/thùng)	Thùng	4.545.454
191	Sơn không màu Galaxy Protector3 - Singapore (05 lít/thùng)	Thùng	1.036.363
192	Sơn không màu Galaxy Protector3 - Singapore (18 lít/thùng)	Thùng	3.581.818
193	Sơn Chống thấm Galaxy - Singapore (05 kg/thùng)	Thùng	818.181
194	Sơn Chống thấm Galaxy - Singapore (20 kg/thùng)	Thùng	3.127.272
	SẢN PHẨM SƠN VÀ BỘT BẢ DO ICHI PAINT		
195	MORE - bột bả ngoại thất cao cấp, màu trắng (bao 40 kg)	Bao	399.090
196	I CHI - bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp, màu trắng 40 kg	Bao	356.363
197	TOPAZ - bột bả nội thất cao cấp, màu trắng - 40 kg	Bao	245.454
198	ECO - bột bả nội thất, màu trắng - 40 kg	Bao	192.727
199	PERID (In) - sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp 04 lít	Lon	337.272
200	PERID (In) - sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp 18 lít/ thùng	Thùng	1.420.000
201	PERID (Ex) - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 05 lít	Lon	611.818
202	PERID (Ex) - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 18 lít/ thùng	Thùng	2.090.909
203	SEALER (Ex) - Sơn lót chống kiềm ngoại thất 5 lít	Lon	437.272
204	SEALER (Ex) - Sơn lót chống kiềm ngoại thất 18 lít	Thùng	1.573.636

205	LOCK - Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp 04 kg	Lon	445.454
206	LOCK - sơn chống thấm pha xi măng cao cấp 20 kg	Thùng	2.082.727
207	MULTI - sơn chống thấm màu - cách nhiệt 4 kg	Lon	670.909
208	MULTI - sơn chống thấm màu - cách nhiệt (bám dính trên mọi bề mặt)	Thùng	2.874.454
209	MORE (In) - sơn nội thất cao cấp - siêu bóng, kháng khuẩn 05 lít	Lon	1.046.363
210	MID - sơn nội thất cao cấp - bóng, chùi rửa tối đa 18 lít	Thùng	2.000.909
211	MID - sơn nội thất cao cấp - bóng, chùi rửa tối đa 05 lít	Lon	607.272
212	GARNET (In) - sơn nội thất cao cấp - mướt mịn, độ phủ cao 04 lít	Lon	360.000
213	GARNET (In) - sơn nội thất cao cấp - mướt mịn, độ phủ cao 18 lít	Thùng	1.209.090
214	AMET (In) - sơn nội thất cao cấp - mịn, kinh tế-4 lít	Lon	196.363
215	AMET (In) - sơn nội thất cao cấp - mịn, kinh tế-18 lít	Thùng	707.272
216	ECO (In) - sơn nội thất cao cấp - mịn, kinh tế-4 lít	Lon	118.181
217	ECO (In) - sơn nội thất cao cấp - mịn, kinh tế-18 lít	Thùng	524.545
218	MORE - sơn ngoại thất cao cấp - siêu bóng, tự làm sạch bề mặt 05 lít	Lon	1.359.090
219	GARNET (Ex) - sơn ngoại thất cao cấp - bóng chịu hơi muối 05 lít	Lon	1.090.000
220	GARNET (Ex) - sơn ngoại thất cao cấp - bóng chịu hơi muối 01 lít	Lon	245.454
221	KEY - sơn ngoại thất cao cấp - bóng, tiện lợi thi công và hiệu quả 18 lít	Thùng	2.217.727
222	AMET (Ex) - sơn ngoại thất cao cấp - mịn, kinh tế 18 lít	Thùng	1.413.636
223	SHEEN - sơn bóng trong suốt cao cấp - bề mặt chai cứng 04 lít	Lon	567.272
	SẢN PHẨM SƠN ONIP		
	Sơn nội thất		
1	Fly FIT chỉ có màu trắng 18 lít/ thùng	Thùng	581.818
2	Fly FIT chỉ có màu trắng 04 lít/Lon	Lon	161.818
3	ONIP Fly intextor sơn nội thất tinh tế (F1) 18 lít/ thùng	Thùng	724.545
4	ONIP Fly intextor sơn nội thất tinh tế (F1) 0 4 lít/Lon	Lon	207.272
5	ONIP PLUS sơn màng mịn cao cấp, lau chùi hiệu quả (P3) 18 lít/ thùng	Thùng	1.210.909
6	ONIP PLUS sơn màng mịn cao cấp, lau chùi hiệu quả (P3) 04 lít/lon	Lon	319.090
7	ONIP SUPER WHITE siêu trắng nội thất (SW) 18 lít/ thùng	Thùng	1.298.181
8	ONIP SUPER WHITE siêu trắng nội thất (SW) 05 lít/Lon	Lon	423.636
9	ONIP ARCADIA MAT sơn cao cấp, lau chùi tối đa (NS) 18 lít/thùng	Thùng	2.058.181
10	ONIP ARCADIA MAT sơn cao cấp, lau chùi tối đa (NS) 04 lít/lon	Lon	564.545
11	ONIP ARCADIA SATIN Sơn cao cấp nội thất, bóng ngọc trai, sang trọng (S7) 18 lít/ thùng	Thùng	3.420.000
	Sơn ngoại thất		
12	ONIP RS sơn ngoại thất cao cấp (R2) 04 lít/lon	Lon	450.000
13	ONIP RS sơn ngoại thất cao cấp (R2) 18 lít/ thùng	Thùng	1.720.909
14	ONIP XP sơn ngoại thất cao cấp, bóng mờ (X4) 04 lít/lon	Lon	845.454
15	ONIP XP sơn ngoại thất cao cấp, bóng mờ (X4) 18 lít/thùng	Thùng	3.350.000
16	ONIP OPACRYL SATIN sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng ngọc trai (SE6) 01 lít/lon	Lon	261.818
17	ONIP OPACRYL SATIN sơn ngoại thất siêu chống thấm, bóng ngọc trai (SE6) 05 lít/lon	Lon	1.201.818
	Sơn lót chống kiềm		
18	FLY PRIMER sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (FS) 04 lít/lon	Lon	339.090
19	FLY PRIMER sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (FS) 18 lít/thùng	Thùng	1.457.272
20	ONIP PRIMER sơn lót đa năng ngoại thất cao cấp (NP) 04 lít/lon	Lon	560.000

21	ONIP PRIMER sơn lót đa năng ngoại thất cao cấp (NP) 18 lít/thùng	Thùng	1.966.363
	Chất chống thấm		
22	ONIP CT11A chất chống thấm xi măng, co giãn (ON CT11A) 06 kg/Lon	Lon	720.909
23	ONIP CT11A chất chống thấm xi măng, co giãn (ON CT11A) 20 kg/thùng	Thùng	2.163.636
	Bột bả tường		
13	SAMMY INT - bột bả nội thất cao cấp (SMI) 40 kg/bao	Bao	332.272
14	SAMMY EXT - bột bả ngoại thất cao cấp (SME) 41 kg/bao	Bao	370.909
1	**Biển báo phản quang Thép**		
a)	Loại tam giác 0,7 m, dày 02 mm	Cái	327.000
b)	Loại tròn đường kính 0,7 m, dày 02 mm	Cái	554.000
c)	Loại hình vuông, chữ nhật, không sườn 02mm	M^2	1.236.000
d)	Loại chữ nhật, có sườn V50, dày 02 mm	M^2	1.563.000
2	**Biển báo phản quang Nhôm**		
a)	Loại tam giác 0,7 m, dày 02 mm	Cái	390.000
b)	Loại tròn đường kính 0,7 m, dày 02 mm	Cái	700.000
c)	Loại vuông, chữ nhật; cạnh 1,2 m; dày 02 mm	M^2	1.481.000
d)	Loại vuông, chữ nhật, cạnh >1,2 m, dày 02 mm	M^2	1.836.000
3	**Cột đỡ biển báo mạ kẽm hai lớp**		
a)	Loại φ80, dày 2,1 mm, dài 2,8 - 3 m	Cột	436.000
b)	Loại φ80, dày 2,3 mm, dài 2,8 - 3 m	Cột	463.636
c)	Loại φ80, dày 2,5 mm, dài 2,8 - 3 m	Cột	490.000
d)	Loại φ80, dày 2,9 mm, dài 2,8 - 3 m	Cột	609.000
	SẢN PHẨM TÔN		
	Tôn VN Thăng Long		
1	Tôn màu xanh rêu đỏ đậm loại 0.30d khổ 1.08 m TL 2,45 kg	Md	66.000
2	Tôn màu xanh rêu đỏ đậm loại 0.32d khổ 1.08 m TL 2,70 kg	Md	70.000
3	Tôn màu xanh rêu đỏ đậm loại 0.35d khổ 1.08 m TL 2,95 kg	Md	76.000
	Tôn lạnh ZACS(AZ70) màu hàng mềm G300		
4	Loại xanh đỏ 2,7d trọng lượng 2,21 khổ 1,08 m	Md	68.000
5	Loại xanh đỏ 2,9d trọng lượng 2,41 khổ 1,08 m	Md	73.000
6	Loại xanh đỏ 3,1d trọng lượng 2,60 khổ 1,08 m	Md	78.000
7	Loại xanh đỏ 3,3d trọng lượng 2,83 khổ 1,08 m	Md	84.000
8	Loại xanh đỏ 3,6d trọng lượng 3,1 khổ 1,08 m	Md	90.000
9	Loại xanh đỏ 3,9d trọng lượng 3,37 khổ 1,08 m	Md	97.000
10	Loại xanh đỏ 4,1d trọng lượng 3,55 khổ 1,08 m	Md	101.000
	Tôn AUSTNAM		
11	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,40 mm	M^2	154.000
12	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,42 mm	M^2	160.000
13	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,45 mm	M^2	169.000
14	Tôn thường AC11 sóng - 1070 mm - 0,47 mm	M^2	172.000
15	Tôn thường AS 880 sóng -1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M^2	206.000
16	Tôn thường Alock màu sóng -1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Az 150	M^2	243.000
17	Tôn thường Alock màu sóng -1070 mm - 0,47 mm lớp mạ Zn 12	M^2	217.000
18	Tôn thường Alock màu sóng -1070 mm - 0,45 mm lớp mạ Zn 12	M^2	213.000
19	Tôn ASEAM - 0,47mm lớp mạ Az 150	M^2	215.000
20	Tôn APU 6 sóng K = 1065 mm - 0,40 mm	M^2	238.000

21	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,42 mm	M^2	243.000
22	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,45 mm	M^2	252.000
23	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,47 mm	M^2	256.000
	Phụ kiện		
	Ống nước		
24	Ống nước AC11/AK106/Sóng ngói K362 mm - 0,45	Md	72.000
25	Ống nước AC11/AK106/Sóng ngói K522 mm - 0,45	Md	104.000
	Tôn SUNTEK		
26	Tôn múi 11 sóng khổ 1070 mm dày 0,30 mm	M^2	84.000
27	Tôn múi 11 sóng khổ 1070 mm dày 0,35 mm	M^2	94.000
28	Tôn múi 11 sóng khổ 1070 mm dày 0,40 mm	M^2	102.000
29	Tôn ngói, vòm khổ 1070 mm dày 0,35 mm	M^2	100.000
30	Tôn ngói, vòm khổ 1070 mm dày 0,40 mm	M^2	108.000
31	Tôn Mát - S2 6 sóng K.1065 m dày 0,30 mm	M^2	160.000
32	Tôn Mát - S2 6 sóng K.1065 m dày 0,35 mm	M^2	171.000
33	Tôn Mát - S2 6 sóng K.1065 m dày 0,40 mm	M^2	181.000
34	Tôn Mát - S1 6 sóng K.1065 m dày 0,30 mm	M^2	176.000
35	Tôn Mát - S1 6 sóng K.1065 m dày 0,35 mm	M^2	187.000
36	Tôn Mát - S1 6 sóng K.1065 m dày 0,40 mm	M^2	197.000
	Tấm lợp sinh thái GUTTA (Italia)		
1	Guttapral Acrylic dạng sóng (2000*950*23) mm	M^2	138.000
2	Tấm úp nóc có nẹp chống bão (1050*480) mm	Md	180.000
3	Tấm lấy sáng Resin Glass (2000*950) mm	M^2	210.000
4	Đinh vít 12 # 75 mm	Cây	1.050
5	Chống thấm tường Guttabeta PT	M^2	271.182
6	Chống thấm móng, dầm, sàn Guttabeta Star 530 KN	M^2	96.000
7	Chống thấm nền Guttabeta T20	M^2	239.000
8	Nhũ tương chống thấm PV 8686 (01 kg, 05 kg, 30 kg)	Kg	100.000
	Tấm lợp Onduline (Pháp)		
1	Dạng sóng (2.000 x 950 x 3 mm) màu xanh, đỏ, nâu	M^2	125.000
2	Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh (2.000 x 950 x 1,5 mm)	Tấm	390.000
3	Tấm úp nóc Onduline (900 x 480 x 3 mm)	Tấm	110.000
4	Bulon vít cho xà gồ gỗ, sắt có mũ PVC bảo vệ	Cái	1.140
5	Diềm mái Onduline (1.100 x 380) mm	Tấm	132.000
6	Ngói Onduvila (1060 x 400) mm	Tấm	75.000
	Tôn lạnh LYSAGHT		
1	Tấm lợp MULTICLAD 0,45APT Zac màu 100 G550AZ100, khổ 1110 mm	M^2	210.000
2	Tấm lợp GẤU TRẮNG METAL SHEETS - 0,4TCT - Zincalume - G550AZ150	M^2	170.000
3	Tấm lợp GẤU TRẮNG METAL SHEETS - 0,44TCT - Zincalume - G550AZ150	M^2	182.000
4	Tấm lợp GẤU TRẮNG METAL SHEETS - 0,47TCT - Zincalume - G550AZ150	M^2	193.000
5	Tôn lạnh LYSAGHT TRIMDEK 0,46 mm - APT x1015 - APEX - G550AZ151	M^2	263.000
6	Tôn lạnh LYSAGHT TRIMDEK 0,48 mm- APT x1015 - COLORBONDXRW - G550AZ152	M^2	282.000
	Tôn lợp đai cài không bắn đinh lợp Lysaght Klip-Lok		
7	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,48 mm APT G550 - AZ150	M^2	351.000
8	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Zincalume 0,45 mm TCT G550 - AZ150	M^2	243.000

9	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,46 mm APT G550 - AZ150	M^2	319.000
10	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Zincalume 0,53 mm TCT G550 - AZ150	M^2	260.000
11	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406 mm, thép Colorbond 0,56 mm APT G550 - AZ150	M^2	407.000
	THIẾT BỊ VỆ SINH		
1	Bồn nhựa Bạch Đằng loại ngang 500 lít	Cái	954.000
2	Bồn nhựa Bạch Đằng loại ngang 1.000 lít	Cái	1.590.000
3	Bồn HWANTA loại ngang 500l lít, Taiwan	Cái	1.863.000
4	Bồn HWANTA loại ngang 1.500 lít, Taiwan	Cái	4.136.000
5	Bồn nước Inox Tân Á loại đứng TA 1000	Cái	2.818.000
6	Bồn nước Inox Tân Á loại đứng TA 1300	Cái	3.536.000
7	Bồn nước Inox Tân Á loại đứng TA 2500	Cái	7.127.000
8	Bồn nước Inox Tân Á loại đứng TA 3000	Cái	8.346.000
9	Bồn nước Inox Tân Á loại đứng TA 4500	Cái	11.927.000
10	Bồn nước Inox Tân Á loại ngang TA 500	Cái	1.855.000
11	Bồn nước Inox Tân Á loại ngang TA 2500	Cái	7.309.000
12	Bồn nước Inox Tân Á loại ngang TA 3000	Cái	8.564.000
13	Bồn nước Inox Tân Á loại ngang TA 4500	Cái	12.400.000
14	Bồn nước Inox Tân Á loại ngang TA 30000	Cái	95.455.000
15	Bồn nhựa Tân Á loại ngang TA 500 T	Cái	1.000.000
16	Bồn nhựa Tân Á loại ngang TA 1000 LT	Cái	1.481.000
17	Bồn nhựa Tân Á loại ngang TA 2000 T	Cái	2.927.000
18	Bồn nhựa Tân Á loại đứng TA 500 T	Cái	1.190.000
19	Bồn nhựa Tân Á loại đứng TA 1000 T	Cái	1.872.000
20	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới loại ngang TA 500 EX	Cái	1.272.000
21	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới loại ngang TA 1000 EX	Cái	1.990.000
22	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới loại đứng TA 500 EX	Cái	1.463.000
23	Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới loại đứng TA 1000 EX	Cái	2.409.000
24	Bồn nước inox Sơn Hà loại ngang 2.500 lít	Cái	7.800.000
25	Bồn đứng chứa nước Inox Đại Thành 310 (ϕ 630 - 770)	Cái	1.318.000
26	Bồn đứng chứa nước Inox Đại Thành 500 (ϕ 770)	Cái	1.746.000
27	Bồn đứng chứa nước Inox Đại Thành 1200 (ϕ 980)	Cái	3.155.000
28	Bồn ngang chứa nước Inox Đại Thành 310N (ϕ 630 - 770)	Cái	1.482.000
29	Bồn ngang chứa nước Inox Đại Thành 700N (ϕ 770)	Cái	2.264.000
30	Bồn ngang chứa nước Inox Đại Thành 1000N (ϕ 960)	Cái	3.000.000
	Chậu rửa inox Tân Á		
31	chậu rửa inox Tân Á 01 hố không bàn TA31 (450 x 370 x 165 mm)	Cái	240.000
32	chậu rửa inox Tân Á 01 hố 01 bàn TA21 (695 x 385 x 180 mm)	Cái	349.000
33	chậu rửa inox Tân Á 02 hố không bàn TA11 (810 x 470 x 180 mm)	Cái	574.000
34	chậu rửa inox Tân Á 02 hố 01 bàn TA3 (1005 x 470 x 180 mm)	Cái	589.000
35	chậu rửa inox Tân Á 01 hố 01 bàn TP60 (715 x 385 x 205 mm)	Cái	777.000
36	chậu rửa inox Tân Á 02 hố không bàn TP51 (645 x 405 x 205 mm)	Cái	1.047.000
37	chậu rửa inox Tân Á 02 hố 01 bàn TP41 (980 x 420 x 205 mm)	Cái	1.137.000
38	Chậu dập liền 02 hố - không bàn TX80 (800 x 430 x 200 mm)	Cái	2.208.000
	Bình nóng lạnh hiệu ARISTON - Gián tiếp		
39	Bình gián tiếp Star-Pro 15 lít	Cái	2.136.000
40	Bình gián tiếp Pro 15 lít	Cái	2.427.000
41	Bình gián tiếp Ti pro 15 lít	Cái	2.263.000

42	Bình gián tiếp Star - Pro 30 lít	Cái	2.450.000
43	Bình gián tiếp Pro 30 lít	Cái	2.840.000
44	Bình gián tiếp Ti pro 30 lít	Cái	2.668.000
45	Bình gián tiếp Ti-SS 15 lít	Cái	3.072.000
	Bình nước nóng TANA - TITAN		
46	Bình nước nóng TANA - TITAN BT 15 - Ti (2500 W)	Bộ	1.955.000
47	Bình nước nóng TANA - TITAN BT 20 - Ti (2500 W)	Bộ	2.045.000
48	Bình nước nóng TANA - TITAN BT 30 - Ti (2500 W)	Bộ	2.180.000
	Bình nước nóng ROSSI		
49	Bình nước nóng ROSSI Titan R15 - Ti (2500 W)	Bộ	1.500.000
50	Bình nước nóng ROSSI Titan R20 - Ti (2500 W)	Bộ	1.590.000
51	Bình nước nóng ROSSI Titan R30 - Ti (2500 W)	Bộ	1.727.000
52	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi Hight Quality R15 - HQ (2500 W)	Bộ	1.681.000
53	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi Hight Quality R20 - HQ (2500 W)	Bộ	1.772.000
54	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi Hight Quality R30 - HQ (2500 W)	Bộ	1.909.000
55	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI R450	Bộ	1.727.000
56	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI R450P (có bơm tăng áp)	Bộ	2.272.000
57	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI R500	Bộ	1.818.000
58	Bình nước nóng trực tiếp ROSSI R500P (có bơm tăng áp)	Bộ	2.363.000
	Bồn tắm ROSSI		
59	Bồn tắm thẳng có yếm RB810 (1600 x 750 mm)	Cái	3.454.000
60	Bồn tắm thẳng không có yếm RB810 (1600 x 750 mm)	Cái	2.500.000
61	Bồn tắm góc RB801 (1460 x 146 mm)	Cái	5.772.000
62	Bồn tắm góc có matxa đôi RB801P (1460 x 1460 mm)	Cái	15.818.000
63	Bồn tắm thẳng có matxa RB806P (1500 x 810 mm)	Cái	11.090.000
	Sen vòi ROSSI		
	Mã số R801		
64	Sen vòi -1 chân R801 V1	Cái	1.072.000
65	Sen vòi -2 chân R801 V2	Cái	1.163.000
66	Sen vòi chậu R801 C1	Cái	1.036.000
	Mã số R802		
67	Sen vòi -1 chân R802 V1	Cái	1.209.000
68	Sen vòi -2 chân R802 V2	Cái	1.263.000
69	Sen vòi chậu R802 C1	Cái	1.081.000
	Mã số R803		
70	Sen vòi -1 chân R803 V1	Cái	1.300.000
71	Sen vòi -2 chân R803 V2	Cái	1.363.000
72	Sen vòi tường R803 C2	Cái	1.163.000
73	Sen R803 - S (cụm xã 02 chế độ + dây sen + bát sen)	Bộ	1.600.000
74	Vòi xã nước bằng đồng FI 15	cái	35.000
	Vòi + bệ cầu CAESAR		
75	Bàn cầu hai khối CT1325	Bộ	1.500.000
76	Bàn cầu hai khối CTS1325	Bộ	1.611.000
77	Bàn cầu hai khối CD1325	Bộ	1.660.000
78	Bàn cầu hai khối CDS1325	Bộ	1.771.000
79	Bàn cầu hai khối CT1328	Bộ	1.716.000

80	Bàn cầu hai khối CT1338	Bộ	1.627.000
81	Bàn cầu hai khối CTS1338	Bộ	1.739.000
82	Bàn cầu hai khối CD1338	Bộ	1.805.000
83	Bệ tiểu nam dạng treo U0210	Cái	314.000
84	Bệ tiểu nam dạng treo U0221	Cái	349.000
85	Lavabo treo tường L2150	Cái	374.000
86	Lavabo treo tường L2220	Cái	432.000
87	Lavabo treo tường L2230	Cái	610.000
88	Vòi nước B100C	Cái	900.000
89	Vòi nước B102C	Cái	1.027.000
90	Vòi sen S300C	Cái	880.000
91	Vòi sen S350C	Cái	1.200.000
92	Gương soi M110	Cái	245.000
93	Gương soi M900	Cái	1.090.000
	THIẾT BỊ VỆ SINH HÃNG INAX		
94	Chậu xí bệt C - 108 VTN màu trắng	Cái	2.046.000
95	Vòi xịt CFV - 102 A màu trắng	Cái	237.273
96	Lavabo L - 2395 V màu trắng	Cái	648.000
97	Vòi nóng lạnh LFV 1102S - 4c	Cái	1.555.600
98	Dây cấp nóng lạnh A - 703 - 5	Cái	85.000
99	Ống thải chử P+ xã chậu (A - 675 PV)	Cái	430.000
100	Chặn nước (A - 016 V)	Cái	315.000
101	Chậu tiểu nam U - 41 V màu trắng	Bộ	3.270.909
102	Van xã tiểu tự động OKUV - 32 SM	Bộ	4.039.091
103	Chậu tiểu treo U - 116 màu trắng	Cái	425.000
104	Van xã tiểu xã ấn UF - 6 V	Bộ	976.000
105	Gương soi KF - 5075 VA	Cái	635.000
106	Giá gương KF - 412 V màu trắng	Cái	432.273
107	Thanh treo khăn H - 485 V	Cái	333.182
108	Hộp đựng giấy vệ sinh CF - 22 H màu trắng	Cái	69.500
109	Máy sấy tay K S370	Cái	4.389.091
110	Sen đơn PVF - 10 (cụm xã 01 chế độ + dây sen + bát sen)	Bộ	600.000
111	Kệ xà phòng H - 444 V màu trắng	Cái	50.000
112	Thoát sàn bằng đồng KT: 120x 120 PBFV - 120	Cái	525.000
	SẮT, THÉP, GỖ, CỬA CÁC LOẠI		
1	Thép tròn cuộn CT3 φ 6 - φ 8 Tisco	Kg	14.200
2	Thép φ10 Tisco	Kg	14.500
3	Thép φ12 Tisco	Kg	14.300
4	Thép φ14 - φ32 Tisco	Kg	14.200
5	Thép buộc 01 ly	Kg	17.200
6	Thép lưới B40	Kg	17.200
7	Thép gai	Kg	17.200
8	Thép tròn cuộn φ 6 - φ 8 thép Việt - Mỹ (CB 300 T)	Kg	12.950
9	Thép vằn φ10 thép Việt - Mỹ (SD 295/CB - 300 V)	Kg	13.250
10	Thép vằn φ12 - φ25 thép Việt - Mỹ (SD 295/CB - 300 V)	Kg	13.100
11	Đinh	Kg	17.500

12	Que hàn sắt bình quân	Kg	20.000
13	Thép (L 40 x 40 x 3ly)	Kg	14.100
14	Thép chữ I 200 CT3 SS400-TN	Kg	15.200
15	Thép chữ I 100 CT3 SS400 TN	Kg	15.300
16	Thép chữ H 100 CT3 SS400 TN	Kg	15.700
17	Thép chữ H 200 CT3 SS400-TN	Kg	15.800
18	Thép chữ U 100 CT3 SS400 TN	Kg	14.500
19	Thép chữ U 160 CT3 SS400 TN	Kg	15.100
20	Thép V2 (4,5 kg)	Cây	68.000
21	Thép V3 (6 kg)	Cây	88.000
22	Thép V4 (9 kg)	Cây	125.000
23	Thép tấm 04 ly x1500 x 6000 (282,6 kg)	Kg	15.000
24	Thép tấm 05 ly x1500 x 6000 (353,2 kg)	Kg	15.000
25	Thép tấm 06 ly x 1500 x 6000 (423,9 kg)	Kg	15.000
26	Thép tấm 12 ly x 1500 x 6000 (847,8 kg)	Kg	15.000
27	Gỗ Kiền Kiền thành khí chiều dài < 3,5 m	M^3	19.100.000
28	Gỗ Kiền Kiền thành khí chiều dài ≥ 3,5 m	M^3	20.030.000
29	Gỗ Lim thành khí chiều dài ≥3,5 m	M^3	25.600.000
30	Gỗ Lim thành khí chiều dài < 3,5 m	M^3	22.260.000
31	Gỗ Gõ thành khí chiều dài ≥ 3,5 m	M^3	16.300.000
32	Gỗ Gõ thành khí chiều dài < 3,5 m	M^3	12.630.000
33	Gỗ Dổi thành khí chiều dài < 3,5 m	M^3	11.530.000
34	Gỗ Huỳnh thành khí chiều dài < 3,5 m	M^3	10.430.000
35	Gỗ Chua + Trường thành khí < 3,5 m	M^3	7.880.000
36	Gỗ nhóm III loại còn lại BQ < 3,5 m	M^3	5.650.000
37	Gỗ nhóm IV + V thành khí bình quân	M^3	4.300.000
38	Gỗ cốt pha	M^3	3.150.000
39	Gỗ đà chống	M^3	3.360.000
40	Cây chống + tre cây dài > 2,5 m	Cây	21.000
41	Hoa cửa sắt (thép hộp 14 cm x 14 cm)	M^2	220.000
42	Cửa đi pa nô - phía trên kính 05 ly - gỗ nhóm I, nhóm II	M^2	1.540.000
43	Cửa sổ pa nô - phía trên kính 05 ly - gỗ nhóm I, nhómII	M^2	1.470.000
44	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ nhóm I, nhóm II (Kiền) bình quân	M^2	1.670.000
45	Cửa đi, cửa sổ khung bao gỗ nhóm I, nhóm II (Kiền) (0,04 x 0,1)m kính 05 ly	M^2	1.160.000
46	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Dổi, Huỳnh bình quân	M^2	1.050.000
47	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ N III (trừ Dổi, Huỳnh)	M^2	945.000
48	Ốp chân tường bằng gỗ công nghiệp gián Vener + phụ kiện	M^2	1.200.000
49	Khóa tay cầm cửa đi Nikkeil - G09 Việt - Nhật	Bộ	485.000
50	Khóa cửa đi Clmon (LMCK) Việt - Tiệp	Bộ	175.000
51	Khóa tay cầm cửa đi Nikkeil - G09 Nhật Bản	Bộ	525.000
52	Khóa cửa Clmon loại cửa đi cao <= 2,5 m Công ty TNHH khóa Huy Hoàng	Bộ	180.000
53	Khóa cửa Clmon loại cửa đi cao <= 2,0 m Công ty TNHH khóa Huy Hoàng	Bộ	145.000
54	Khung ngoại gỗ Lim 60 x 250	Md	440.000
55	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 250	Md	420.000
56	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 180	Md	336.000
57	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 140	Md	304.000

58	Khung ngoại gỗ nhóm II bình quân 50 x 140	Md	294.000
59	Khung ngoại gỗ nhóm II 60 x 250	Md	410.000
60	Khung ngoại gỗ nhóm II 50 x 180	Md	315.000
61	Khung ngọai gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 180	Md	245.000
62	Khung ngọai gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 140	Md	210.000
63	Khung ngoại gỗ nhóm III 50 x 100	Md	178.000
	THÉP XÀ GỒ CÁC LOẠI		
	XÀ GỒ THÉP HỘP		
1	Xà gồ (45 x 90) x 1,2 ly	06 m	230.300
2	Xà gồ (45 x 90) x 1,5 ly	06 m	281.000
3	Xà gồ (40 x 80)x 1,2 ly	06 m	207.200
4	Xà gồ (40 x 80) x 1,4 ly	06 m	248.800
5	Xà gồ (48 x 80) x 1,8 l y (2,55 kg)	Md	42.000
6	Xà gồ (48 x 100) x 2,5 ly (4 kg)	Md	65.000
7	Xà gồ (48 x 125) x 2 ly (3,56 kg)	Md	59.000
8	Xà gồ (48 x 150) x 3 ly (6 kg)	Md	100.000
9	Xà gồ C mạ kẽm nhúng nóng (40 x 80) dày 1,5 ly	Md	60.000
10	Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng (60 x 100) x 2 ly	Md	123.000
11	Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng (30 x 60) x 1,5 ly	Md	50.000
12	Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng (40 x 80) x 2 ly	Md	90.000
13	Thép hộp mạ kẽm nhúng nóng (40 x 40) x 2 ly	Md	55.000
14	Thép mạ kẽm nhúng nóng L (63 x 63) x 6 ly	Md	120.000
15	Thép hộp mạ kẽm (30 x 30) x 1,4 ly	Md	32.500
16	Thép hộp mạ kẽm (50 x 100) x 2 ly	Md	120.000
17	Tấm hợp kim nhôm Aluminum Composite Alcorest ngoài trời dày 4mm (hợp kim nhôm dày 0,3 mm)	M^2	703.000
18	Bọc tấm hợp kim nhôm Aluminum Composite Alcorest ngoài trời dày 04 mm (hợp kim nhôm dày 0,21 mm)	M^2	645.000
	Xà gồ (đòn tay hoặc rui, mè) hợp kim cao cấp cường độ cao không rỉ, siêu nhẹ Smartruss		
19	Loại TS 4048, dày 0,53 mm TCTmm	Mét	46.000
20	Loại TS 4060, dày 0,65 mm TCTmm	Mét	55.000
21	Loại TS 6148, dày 0,8 mm TCTmm	Mét	56.400
22	Loại TS 6175, dày 0,8 mm TCTmm	Mét	81.000
23	Loại TS 6110, dày 1,05 mm TCTmm	Mét	98.000
24	Loại TS 96 - 1,2 TCTmm G450Z275 girth 277 mm	Mét	134.000
25	Loại TS 96 - 1,05 TCTmm G550AZ150 girth 277 mm	Mét	142.000
	Thép xà gồ, thép cột hợp kim cao cấp cường độ cao chống rỉ, siêu nhẹ Smartruss		
26	Loại C4048, dày 0,53 mm TCTmm	Mét	31.000
27	Loại C4060, dày 0,65 mm TCTmm	Mét	37.000
28	Loại C4075, dày 0,75 mm TCTmm	Mét	40.000
29	Loại C7560, dày 0,605 mm TCTmm	Mét	58.000
30	Loại C7575, dày 0,8 mm TCTmm	Mét	69.000
31	Loại C7510, dày 1,05 mm TCTmm	Mét	84.000
32	Loại C10075, dày 0,8 mm TCTmm	Mét	85.000
33	Loại C10010, dày 1,05 mm TCTmm	Mét	107.000
	Xà gồ Lysahgt mạ kẽm, thép cường độ cao G450 - Z 275		

34	Lysahgt C&Z 10015 dày 1,5 mm - Zinc Hi Ten	Mét	123.900
35	Lysahgt C&Z 10019 dày 1,9 mm - Zinc Hi Ten	Mét	164.300
36	Lysahgt C&Z 15015 dày 1,5 mm - Zinc Hi Ten	Mét	180.000
37	Lysahgt C&Z 15019 dày 1,9 mm - Zinc Hi Ten	Mét	218.000
38	Lysahgt C&Z 15024 dày 2,4 mm - Zinc Hi Ten	Mét	265.000
39	Lysahgt C&Z 20015 dày 1,5 mm - Zinc Hi Ten	Mét	221.000
40	LysahgtC&Z 20019 dày 1,9 mm - Zinc Hi Ten	Mét	274.000
41	Lysahgt C&Z 20024 dày 2,4 mm - Zinc Hi Ten	Mét	324.000
42	Lysahgt C&Z 25019 dày 1,9 mm - Zinc Hi Ten	Mét	327.500
43	Lysahgt C&Z 25024 dày 2,4 mm - Zinc Hi Ten	Mét	395.600
44	Lysahgt C&Z 25030 dày 3,0 mm - Zinc Hi Ten	Mét	451.400
45	Lysahgt C&Z 30030 dày 3,0 mm - Zinc Hi Ten	Mét	570.398
	Phụ kiện		
46	Vít liên kết ITW BTEK 12 - 14 x 20	Cái	3.200
47	Vít liên kết ITW BTEK 12 - 14 x 50	Cái	4.550
48	Vít liên kết TRUSSTITE (d = 6 mm)	Cái	5.162
49	Vít liên kết ITW Boustead 12 - 14 x 20	Cái	2.000
50	Vít bắn đai BTEKS 10 x 24 x 22	Cái	2.000
51	Bu lon cho xà gồ M 12 x 30 - 4.6	Bộ	7.200
52	Bu lon liên kết khung M 16 x 40 - 8.8	Bộ	16.000
53	Bu lon mạ kẻm nhúng nóng M 12 x 150	Cái	22.000
54	Bu lon mạ kẻm nhúng nóng M12 x 200	Cái	26.000
55	Thanh valley rafter U40/U16 mạ nhôm kẽm dày 0,75 mm	Mét	62.000
56	Thanh giằng mái khổ 50 mm dày 0,75 mm	Mét	29.500
57	Bát thanh giằng xà gồ L50 x 90, W = 100 mm. 1,9 mm thick	Cái	25.000
58	Bát thanh giằng xà gồ L50 x 90, W = 150 mm. 1,9 mm thick	Cái	35.000
59	Úp nốc, máng xối thung lũng Colorbond dày 0,45 mm khổ 600 mm	Mét	203.000
60	Bách liên kết đỉnh kèo mạ kẽm250 x 1 BM3	Cái	19.000
61	Bách liên kết kèo và wall plate mạ kẽm dày 1,9 mm BM1	Cái	23.000
62	Thang thép góc L 30 x 30 - 1.5 TCT	Cái	39.000
63	Diềm, máng xối thung lũng Apex K 500 mm dày 0,45 mm	Mét	130.000
64	Tấm diềm mái F1 0,46 APT APEX khổ 400 mm	Mét	95.000
65	Tấm phẳng dày 0.5 TCTGalvannize G450Z275	Mét	210.000
66	Diềm đầu hồi Colorbond K 353 mm dày 0,45 mm	Mét	81.000
67	Đai máng xối thung lũng 1,2 TCT	Cái	26.400
68	Diềm đầu hồi Colorbond K 353 mm dày 0,45 mm	M	81.000
69	Tấm trần Lysaght Ceidek Colorbond 0,33 mm APT	M^2	245.000
70	Tấm trần cách âm cách nhiệt Rockwool 60 kg/m^3; kích thước 0.6 x 1.2 m (bao gồm cả phụ kiện)	M^2	224.000
71	Tấm trần Lysagh ceidek colorbon 0,41 mm APT	M^2	310.000
	Sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE hãng SHIDE		
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1 x 1,5) m	M^2	1.972.000
2	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK hãng Vita	M^2	2.338.000
3	Cửa sổ 02 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm không khóa, bản lề ép cánh hãng GQ, kích thước (1,4 x 1,4)m	M^2	2.968.000
4	Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm; PKKK: thanh chốt	M^2	3.705.000

	đa điểm, bản lề chữ A, một tay nắm không khóa, thanh hạn vị góc mở hãng GQ, kích thước (0,6 x 1,4) m		
5	Cửa đi thông phòng/ban công, 02 cánh mở quay vào trong; kính trắng Việt - Nhật 05 mm, panô tấm 10 mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D - GQ, ổ khóa Vita; kích thước (1,4 x 2,2 m	M^2	3.953.000
6	Cửa đi 02 cánh mở trượt; kính trắng Việt - Nhật 05 mm, PKKK: thanh chốt đa điểm có khóa, con lăn, hai tay nắm hãng GQ, kích thước (1,6 x 2,2) m	M^2	2.400.000
	Sản phẩm VIETWINDOW dùng PROFILE Việt Nam		
7	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1 x 1) m	M^2	1.636.000
8	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK hãng GQ	M^2	1.957.000
9	Cửa sổ 02 cánh mở quay - lật vào trong (01 cánh mở quay và 01 cánh mở quay và lật), kính trắng Việt - Nhật 05 mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khóa, chốt rời, hãng GQ, kích thước (1,4 x 1,4) m	M^2	2.785.000
10	Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, PKKK bản lề chữ A, tay nắm không khóa, thanh hạn vị góc mở hãng GQ, kích thước (0,6 x 1,4) m	M^2	3.366.000
11	Cửa đi thông phòng/ban công, 01 cánh mở quay vào trong; kính trắng Việt - Nhật 05 mm, panô tấm 08 mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề 2D, ổ khóa Vita, kích thước (0,9 x 2,2) m	M^2	3.374.000
12	Cửa đi 02 cánh mở trượt; kính trắng Việt - Nhật 05 mm, PKKK: thanh chốt đa điểm có khóa, con lăn, hai tay nắm hãng GQ, ổ khóa Winkhaus, kích thước (1,6 x 2,2) m	M^2	2.021.000
	CỬA UPVC CÓ LÕI THÉP VIET - SEC WINDOW (thanh hệ Châu Á)		
	Hệ vách kính cố định		
13	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 05 mm, sử dụng thanh Profile nhập khẩu 1 x 1 = 1 m^2	M^2	1.676.545
14	Sử dụng kính trắng an toàn 02 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng thanh Profile nhập khẩu 1 x 1 = 1 m^2	M^2	2.227.203
15	Sử dụng kính trắng an toàn 02 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng thanh Profile nhập khẩu 1 x 1 = 1 m^2	M^2	2.421.005
16	Sử dụng kính trắng an toàn 02 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng thanh Profile nhập khẩu 1 x 1 = 1 m^2	M^2	2.656.920
17	Sử dụng kính trắng hộp (5 + 8 + 5)mm Việt - Nhật, sử dụng thanh Profile nhập khẩu - Châu Á	M^2	2.770.951
	Hệ cửa sổ 02 cánh mở trượt, 02 cánh mở quay, 01 cánh mở hất (chưa bao gồm phụ kiện)		
18	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 05 mm, sử dụng thanh Profile nhập khẩu 1.6 x 1 = 2.24 m^2	M^2	2.158.446
19	Sử dụng kính trắng an toàn 02 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng thanh Profile nhập khẩu 1.6 x 1.4 = 2.24 m^2	M^2	2.756.954
20	Sử dụng kính trắng an toàn 02 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng thanh Profile nhập khẩu 1.6 x 1.4 = 2.24 m^2	M^2	2.911.280
21	Sử dụng kính trắng an toàn 02 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	M^2	3.037.622
22	Sử dụng kính trắng hộp (5 + 8 + 5)mm Việt - Nhật, sử dụng thanh Profile nhập khẩu - Châu Á	M^2	3.398.147
	Hệ cửa đi 02 cánh mở trượt, 04 cánh mở trượt,0 2 cánh mở quay, 01 cánh mở quay trên kính dưới kính (chưa bao gồm phụ kiện)		
23	Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 05 mm, sử dụng thanh Profile nhập khẩu 1.6 x 2.7 = 4.32 m^2	M^2	2.495.954
24	Sử dụng kính trắng an toàn 02 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng thanh Profile nhập khẩu 1.6 x 2.7 = 4.32 m^2	M^2	3.128.212

25	Sử dụng kính trắng an toàn 02 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng thanh Profile nhập khẩu 1.6 x 2.7 = 4.32 m^2	M^2	3.255.538
26	Sử dụng kính trắng an toàn 02 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng thanh Profile nhập khẩu - Châu Á	M^2	3.615.480
27	Sử dụng kính trắng hộp (5 + 8 + 5) mm Việt - Nhật, sử dụng thanh Profile nhập khẩu - Châu Á	M^2	3.735.655
	Phụ kiện kèm theo hãng GQ		
28	Hệ cửa sổ mở trượt 02 cánh: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt	Bộ	246.575
29	Hệ cửa sổ mở trượt 2 cánh: tay nắm CS, thanh nẹp CS bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt	Bộ	565.673
30	Hệ cửa sổ mở quay 01 cánh: tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề Chữ A chống va đập	Bộ	469.582
31	Hệ cửa sổ mở quay 02 cánh: tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt huyền động DV, bản lề CS, chốt chuột	Bộ	1.022.917
32	Hệ cửa sổ mở chữ A: tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ	Bộ	688.961
33	Hệ cửa sổ mở chữ A: tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ	Bộ	536.664
34	Hệ cửa đi mở quay 01 cánh có khóa: tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa có chìa	Bộ	1.570.106
	Phụ kiện kèm theo hãng GU		
35	Hệ cửa sổ mở trượt 02 cánh: khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt	Bộ	310.033
36	Hệ cửa sổ mở trượt 02 cánh: tay nắm CS, thanh nẹp CS bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt	Bộ	696.213
37	Hệ cửa sổ mở quay 01 cánh: tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề chữ A chống va đập	Bộ	1.080.581
38	Hệ cửa sổ mở quay 02 cánh: tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, chốt chuột	Bộ	2.023.594
39	Hệ cửa sổ mở chữ A: tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ	Bộ	1.548.349
40	Hệ cửa sổ mở chữ A: tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ	Bộ	1.298.147
41	Hệ cửa đi mở quay 01 cánh có khóa: tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa có chìa	Bộ	3.062.251
	Phụ kiện kèm theo hãng ROTO		
42	Hệ cửa sổ mở trượt 02 cánh: tay nắm CS, thanh nẹp CS bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa trượt	Bộ	1.869.000
43	Hệ cửa sổ mở quay 01 cánh: tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, bản lề chữ A chống va đập	Bộ	1.898.000
44	Hệ cửa sổ mở quay 2 cánh: tay nắm CS, thanh nẹp CS mở quay, thanh chốt chuyển động DV, bản lề CS, Chốt chuột	Bộ	3.796.000
45	Hệ cửa sổ mở chữ A: tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống 01 bộ	Bộ	1.966.000
46	Hệ cửa đi mở quay 01 cánh có khóa: tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bản lề đại 03 cái, 01 bộ khóa có chìa	Bộ	5.616.000
	Sản phẩm cửa nhựa WORLDWINDOW sử dụng thanh uPVC của tập đoàn SHIDE		
47	Vách kính cố định, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.227.000
48	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.692.000

49	Cửa sổ 03 hoặc 04 cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.604.000
50	Cửa sổ 01 cánh mở hất hoặc mở quay, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.852.000
51	Cửa sổ 02 cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.803.000
52	Cửa đi 01 cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.959.000
53	Cửa đi 02 cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.890.000
54	Cửa đi 04 cánh mở quay, kính trắng dày 05 mm	M^2	2.046.000
55	Cửa đi 02 cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.671.000
56	Cửa đi 04 cánh mở trượt, kính trắng dày 05 mm	M^2	1.624.000
	Phụ kiện kèm theo hãng GQ		
57	Khóa bán nguyệt - cửa sổ 02 cánh mở trượt	Bộ	166.000
58	Khóa bán nguyệt - cửa sổ 03 hoặc 04 cánh mở trượt	Bộ	332.000
59	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ 02 cánh mở trượt	Bộ	377.000
60	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ 03 hoặc 04 cánh mở trượt	Bộ	599.000
61	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ 01 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	696.000
62	Khóa tay nắm mỏ cài - cửa sổ 01 cánh mở hất	Bộ	599.000
63	Khóa chốt đa điểm - cửa sổ 02 cánh mở quay	Bộ	951.000
64	Khóa một điểm - cửa đi 01 cánh mở quay	Bộ	1.166.000
65	Khóa chốt đa điểm - cửa đi 01 cánh mở quay	Bộ	1.859.000
66	Khóa chốt đa điểm - cửa đi 02 cánh mở quay	Bộ	2.992.000
67	Khóa chốt đa điểm - cửa đi 04 cánh mở quay	Bộ	4.191.000
68	Khóa chốt đa điểm - cửa đi 02 cánh mở trượt	Bộ	1.463.000
69	Khóa chốt đa điểm - cửa đi 04 cánh mở trượt	Bộ	1.941.000
	Cửa sổ, cửa đi AUSDOOR		
	Kính đơn (cửa nhựa uPVC cao cấp Austdoor-Eco Austprofile)		
70	Vách kính cố định (1 x 1.5) m	M^2	1.115.000
71	Cửa sổ 02 cánh mở trượt (1.6 x 1.6) m	M^2	1.411.000
72	Cửa sổ 02 cánh, mở trượt có ô thoáng (1.4 x 1.7) m	M^2	1.540.000
73	Cửa sổ 01 cánh mở quay ra (0.8 x 1.6) m	M^2	1.640.000
74	Cửa sổ 01 cánh mở quay ra có ô thoáng (0.8 x 1.8) m	M^2	1.690.000
75	Cửa đi 02 cánh kính mở trượt (1.6 x 2.2) m	M^2	1.560.000
76	Cửa đi 04 cánh kính mở trượt 02 cánh cố định (3.6 x 2.4) m	M^2	1.453.000
77	Cửa đi 01 cánh mở quay dùng kính toàn bộ (0. 9x 2.2) m	M^2	1.899.000
	Sản phẩm cửa nhựa uPVC cao cấp UK WINDOW (sử dụng thanh Doubles Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GQ)		
78	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1 x 1) m	M^2	1.619.000
79	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m PKKK. Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa chống rung ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	1.920.000
80	Cửa sổ 02 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (1,4 x 1,4) m; PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chử A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	2.437.272
81	Cửa sổ 02 cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m; PKKK. Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	2.540.000
82	Cửa sổ 01 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (0,6 x 1,4) m; PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chử A - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	3.041.818

83	Cửa sổ 01 cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (0,6 x 1,4) m; PKKK. Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	3.214.545
84	Cửa đi 02 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (1,4 x 2,2) m; PKKK. Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	3.312.272
85	Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (0,9 x 2,2) m; PKKK. Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	3.150.000
86	Cửa đi 02 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,6 x 2,2) m. PKKK. Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	1.970.909
	Sản phẩm cửa nhựa uPVC cao cấp UK WINDOW (sử dụng thanh Euro Profile, phụ kiện URO - QUEEN)		
87	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1 x 1) m	M^2	1.538.136
88	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK. Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa chống rung ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	1.824.000
89	Cửa sổ 02 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (1,4 x 1,4)m; PKKK. Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chử A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	2.315.409
90	Cửa sổ 02 cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK. Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ.	M^2	2.413.000
91	Cửa sổ 01 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (0,6 x 1,4) m; PKKK. Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chử A - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	2.889.727
92	Cửa sổ 01 cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (0,6 x 1,4) m; PKKK. Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	3.053.818
93	Cửa đi 02 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (1,4 x 2,2) m; PKKK. Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	3.147.090
94	Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (0,9 x 2,2) m; PKKK. Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	2.992.500
	Cửa đi 02 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,6 x 2,2) m; PKKK. Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng GQ	M^2	1.872.363
	Sản phẩm cửa nhôm cao cấp UK WINDOW (dùng thanh nhôm PMI nhập khẩu màu trắng và màu ghi)		
95	Vách kính cố định hệ 40, sơn tỉnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1 x 1) m	M^2	2.543.636
96	Cửa sổ 02 cánh mở trượt hệ 70, sơn tỉnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m; PKKK 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở trượt đồng bộ theo tiêu chuẩn Việt - Trác	M^2	5.088.181
97	Cửa sổ 02 cánh mở quay hệ 40, sơn tỉnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m; PKKK 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	M^2	4.982.727
98	Cửa sổ 02 cánh mở hất hệ 40, sơn tỉnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m; PKKK 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	M^2	5.346.363

99	Cửa sổ 01 cánh mở quay hệ 40, sơn tỉnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (0,6 x 1,4) m PKKK 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	M^2	4.210.909
100	Cửa sổ 01 cánh mở hất hệ 40, sơn tỉnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (0,6 x 1,4) m PKKK 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	M^2	4.320.000
101	Cửa đi 02 cánh mở quay ra ngoài hệ 40, sơn tỉnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 2,2) m PKKK 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	M^2	6.480.000
102	Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài hệ 40, sơn tỉnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (0,9 x 2,2) m PKKK 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	M^2	5.840.000
103	Cửa đi 02 cánh mở trượt hệ 70, sơn tỉnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,6 x 2,2) m PKKK 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở trượt đồng bộ theo tiêu chuẩn Việt - Trác	M^2	4.000.000
104	Vách kính mặt đựng khung xương chìm hệ QY01 không kết hợp cửa sổ mở hất, kích thước thanh đứng (110 x 65 x 3) mm thanh ngang (65 x 60 x 2,5) mm sơn tỉnh điện màu trắng, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (3 x 6) m. Phụ kiện kim khí: Pas V, tắc kê sắt, bulong, silicone liên kết	M^2	5.262.727
	Sản phẩm cửa nhôm cao cấp UK WINDOW (dùng thanh nhôm PMI nhập khẩu màu vân gỗ)		
105	Cửa sổ 02 cánh mở quay hệ 40, sơn tỉnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m PKKK 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	M^2	6.972.727
106	Cửa sổ 02 cánh mở hất hệ 40, sơn tỉnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m PKKK 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	M^2	7.200.000
107	Cửa sổ 01 cánh mở quay hệ 40, sơn tỉnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1,4mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (0,6 x 1,4) m PKKK 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	M^2	4.707.272
108	Cửa sổ 01 cánh mở hất hệ 40, sơn tỉnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (0,6 x 1,4) m PKKK 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	M^2	4.816.363
109	Cửa đi 02 cánh mở quay ra ngoài hệ 40, sơn tỉnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 2,2)m PKKK 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	M^2	8.800.000
110	Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài hệ 40, sơn tỉnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (0,9 x 2,2) m PKKK 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	M^2	7.843.636
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép HAIHAWINDOW		
111	Cửa sổ 02 cánh mở quay, ô thoáng cố định trên dưới, sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT: 2,8 x 3,93; 1,58 x 3,93; 2,51 x 3,93; 1,8 x 3,93; 2,8 x 3,78; 1,5 x 3,78; 2,51 x 3,78; 1,85 x 2,35 m	M^2	1.752.000
112	Cửa sổ 02 cánh mở quay, ô thoáng cố định trên dưới, sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT: 5,22 x 3,93; 522 x 3,78 m	M^2	1.710.000
113	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, tay nắm, bản lề A - cửa sổ 02 cánh mở quay, ô thoáng cố định trên dưới	Bộ	730.000
114	Cửa sổ 02 cánh mở quay, kết hợp vách kính 02 bên, sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT: 2,8 x 2,35 m	M^2	1.780.000

115	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, tay nắm, bản lề A - cửa sổ 02 cánh mở quay, kết hợp vách kính 02 bên	Bộ	1.550.000
116	Cửa sổ 01 cánh mở hất, sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT: 1,2 x 1,2 m	M^2	1.742.000
117	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, tay nắm, bản lề A, thanh chống gió - cửa sổ 01 cánh mở hất	Bộ	630.000
118	Cửa sổ cánh mở hất, ô thoáng cố định, sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT: 1,54 x 8,35 m	M^2	1.752.000
119	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, tay nắm, bản lề A - cửa sổ cánh mở hất, ô thoáng cố định	Bộ	1.705.000
120	Cửa sổ 02 cánh mở hất, ô thoáng cố định, sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT: 2,31 x 3,93; 2,31 x 3,78	M^2	1.752.000
121	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, tay nắm, bản lề A - cửa sổ 02 cánh mở hất, ô thoáng cố định	Bộ	630.000
122	Cửa sổ 04 cánh mở hất và cửa đi 02 cánh mở quay, kết hợp vách kính sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT:1,5 x 33,2 m	M^2	1.700.000
123	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, chốt cánh phụ kemol, ổ khóa đúc - cửa sổ 04 cánh mở hất và cửa đi 02 cánh mở quay, kết hợp vách kính	Bộ	4.645.000
124	Cửa đi 02 cánh mở quay, ô thoáng cố định, sử dụng thanh profile uPVC màu trắng hãng Shide có lõi thép, kính trắng an toàn Việt - Nhật 10,38 mm. KT:2,8 x 3,7 m	M^2	1.796.000
125	Phụ kiện GQ: thanh khóa đa điểm, bộ tay nắm đôi, bản lề 3D, chốt cánh phụ kemol, ổ khóa đúc - cửa đi 02 cánh mở quay, ô thoáng cố định	Bộ	1.735.000
126	Vách kính kết hợp cửa thủy lực kính: kính cường lực 12 mm màu trắng phôi Việt - Nhật, KT 1,3 x 3 m	M^2	1.680.000
127	Phụ kiện VVP (Thái Lan): bản lề sàn tay nắm, kẹp kính dùng cho cửa VKS - 1 (vách kính kết hợp cửa thủy lực kính, KT 1,3 x 3 m)	Bộ	7.445.000
128	Vách kính kết hợp cửa thủy lực kính: kính cường lực 12 mm màu trắng phôi Việt - Nhật, KT 3 x 3 m	M^2	1.680.000
129	Phụ kiện VVP (Thái Lan): bản lề sàn tay nắm, kẹp kính dùng cho cửa VKS-1 (vách kính kết hợp cửa thủy lực kính, KT 3 x 3 m)	Bộ	3.550.000
130	Cửa đi KT 4900 x 3250 mm, 04 cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, gia cường thanh CP40, kính phản quang 05 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	2.595.545
131	Cửa đi KT 3000 x 3250 mm, 04 cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang 05 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	3.240.231
132	Cửa đi KT 2800 x 2700 mm, 02 cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, gia cường thanh CP25, kính phản quang 05 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	2.378.000
133	Cửa đi KT 1.300 x 2.700 mm, 02 cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang 05 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	3.297.005
134	Cửa đi KT 1.300 x 2.200 mm, 02 cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang 05 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	3.645.030
135	Cửa đi KT 2300 x 2900 mm, 02 cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang 05 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	3.565.890
136	Cửa đi KT 850 x 2100 mm, 01 cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính mờ dày 4.05 mm, phụ kiện khóa một điểm (GU)	M^2	3.784.450
137	Cửa đi KT 700 x 2100 mm, 01 cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính mờ dày 4.05 mm, phụ kiện khóa một điểm (GU)	M^2	3.895.658

138	Cửa đi KT 1300 x 2300 mm, 02 cánh mở quay uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính mờ dày 4.05 mm, phụ kiện khóa đa điểm (GU)	M^2	3.565.320
139	Cửa sổ KT 600 x 600 mm, 01 cánh mở hất uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện khóa tay nắm mỏ cài (GU)	M^2	3.999.502
140	Cửa sổ, 01 cánh mở hất uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện khóa tay nắm mỏ cài (GU)	M^2	3.298.867
141	Cửa sổ KT 4500 x 3250 mm, 01 cánh mở hất uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	2.070.100
142	Cửa sổ KT 4500 x 2700 mm, 02 cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.510.694
143	Vách kính cố định KT 1500 x 3250 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.450.354
144	Vách kính cố định KT 1500 x 2700 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.445.486
145	Cửa sổ KT 3640 x 4300 mm, 01 cánh mở hất uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.562.532
146	Vách kính cố định KT 1400 x 3250 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.455.478
147	Cửa sổ KT 1400 x 2700 mm, 02 cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, 02 tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.585.000
148	Cửa sổ KT 2340 x 4200 mm, 01 cánh mở hất uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) -GU	M^2	1.860.745
149	Cửa sổ KT 3350 x 2350 mm, 04 cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) -GU	M^2	1.895.635
150	Cửa sổ KT 3350 x 1800 mm, 04 cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	2.095.569
151	Cửa sổ KT 4460 x 2350 mm, 04 cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kinh cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.680.727
152	Vách kính cố định KT 3300 x 2700 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.432.500
153	Cửa sổ KT 6130 x 2700 mm, 01 cánh mở hất uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, gia cường thanh chuyển góc CP90, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	2.335.000
154	Vách kính cố định KT 1210 x 3400 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.543.680
155	Vách kính cố định KT 3670 x 3400mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.455.088
156	Cửa sổ KT 5700 x 3400 mm, 02 cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm (chữ A) - GU	M^2	1.692.385
157	Vách kính cố định KT 3240 x 2300 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.440.000

158	Cửa sổ KT 5700 x 2300 mm, 02 cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.615.870
159	Cửa sổ KT 5600 x 2300 mm, 02 cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.620.525
160	Vách kính cố định KT 1600 x 1300 mm, uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE, kính phản quang dày 05 mm	M^2	1.476.800
161	Cửa sổ KT 4900 x 2300 mm, 02 cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ma sát (chữ A) - GU	M^2	1.635.689
162	Cửa đi KT 2340 x 2800 mm, 02 cánh mở trợt uPVC có lõi thép gia cường sử dụng thanh Profile SHIDE + vách kính cố định, gia cường thanh CP25, kính phản quang dày 05 mm, phụ kiện khóa đa điểm, (GU)	M^2	2.795.858
	Sản phẩm Cửa nhựa cao cấp UPVC VIPWINDOW		
163	Vách kính kích thước (1000 x 1000) mm, kính trắng 05 mm, thanh nhựa Queen	M^2	1.491.600
164	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 05 mm, KT (1000 x1 400) mm. thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: thanh chốt đa điểm, tay nắm khóa…)	M^2	2.035.600
165	Cửa sổ 02 cánh mở quay, kính trắng 05 mm, KT (1000 x 1400) mm, thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, khóa, bản lề chử A)	M^2	2.918.600
166	Cửa sổ 01 cánh mở hất, kính trắng 05 mm, KT (600 x 1000) mm, thanh nhựa Queen profile, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề chử A, tay nắm, chốt, khóa...)	M^2	3.326.300
167	Cửa đi Panô 01 cánh mở quay, kính trắng 05 mm, KT (900 x 2000) mm, thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm:bản lề 3D, tay nắm , chốt, khóa...)	M^2	3.230.200
168	Cửa đi Panô 02 cánh mở quay, kính trắng 05 mm, KT (1200 x 2000) mm, thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm:bản lề 3D, tay nắm , chốt, khóa...)	M^2	3.428.700
169	Cửa đi Panô 02 cánh mở trượt, kính trắng 05 mm, KT (1200 x 2000) mm, thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm:bản lề 3D, tay nắm, chốt, khóa, con lăn...)	M^2	2.475.200
	Sản phẩm VIET-WINDOW dùng PROFILE EUROQUEEN của Tập đoàn QUEEN VIET		
170	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M^2	1.050.000
171	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M^2	1.376.000
172	Cửa sổ 03 hoặc 04 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M^2	1.370.000
173	Cửa sổ 01 cánh mở hất hoặc quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.687.000
174	Cửa sổ 02 cánh mở quay hoặc hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.648.000
175	Cửa đi 01 cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.712.000
176	Cửa đi 02 cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.683.000
177	Cửa đi 02 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.376.000
	Sản phẩm VIET-WINDOW dùng PROFILE QUEEN của Tập đoàn QUEEN VIET		
178	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật dày 05 mm	M^2	1.179.000
179	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật dày 05 mm	M^2	1.647.000
180	Cửa sổ 03 hoặc 04 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật dày 05 mm	M^2	1.552.000
181	Cửa sổ 01 cánh mở hất hoặc quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.817.000
182	Cửa sổ 02 cánh mở quay hoặc hất ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.775.000
183	Cửa đi 01 cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.954.000
184	Cửa đi 02 cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.864.000
185	Cửa đi 02 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M^2	1.624.000

	Phụ kiện kèm theo của tập đoàn QUEENVIET		
186	Khóa bán nguyệt dùng cho cửa sổ mở trượt	Bộ	98.000
187	Khóa chốt dùng cho cửa đi mở trượt	Bộ	897.000
188	Khóa chốt dùng cho cửa đi 01 cánh	Bộ	915.000
189	Khóa chốt dùng cho cửa đi 02 cánh	Bộ	1.118.000
190	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa đi 02 cánh	Bộ	1.795.000
	Sản phẩm tấm trần và vách ngăn		
1	Tấm trần Ecophon Gedina cạnh E, trắng 010 Akute T cách âm Thuỵ Điển nhập khẩu	M^2	850.000
2	Hệ khung xương Vĩnh Tường cho dòng trần Ecophon Gedina cạnh E	M^2	196.000
3	Vách ngăn vệ sinh gỗ MDF chịu ẩm + phụ kiện Inox	M^2	795.000
4	Vách ngăn vệ sinh gỗ MFC dày 18mm chịu ẩm + phụ kiện Inox	M^2	895.000
5	Vách ngăn tiểu bằng nhôm kính + phụ kiện	M^2	745.000
6	Lan can kính cường lực dày 12 ly	M^2	2.790.000
7	Chân trụ Inox (SUS 304) dùng cho lan can kính cường lực	M^2	495.000
8	Sản xuất lan can bằng ống Inox D25 dày 1,2 ly độ bóng BA/2B	M^2	128.000
9	Sản xuất lan can bằng ống Inox D38 dày 1,2 ly độ bóng BA/2B	M^2	128.000
10	Sản xuất lan can bằng ống Inox D80 dày 1,2 ly độ bóng BA/2B	M^2	128.000
11	Aluminium Placsic panel ngoài trời, sơn phủ PVDF độ dày 4 x 0,3 mm, trong đó độ dày nhôm 0,3 mm	M^2	985.000
12	Aluminium Placsic panel ngoài trời, sơn phủ PVDF độ dày 4 x 0,21 mm, trong đó độ dày nhôm 0,21 mm	M^2	895.000
13	Aluminium Placsic panel ngoài trời, sơn phủ PVDF độ dày 3 x 0,21 mm, trong đó độ dày nhôm 0,21 mm	M^2	705.000
14	Vách ngăn + cửa vệ sinh Composite, vật liệu Compack HPL, màu ghi, dày 12 mm, xuất xứ Trung Quốc bao gồm phụ kiện: Inox sus 304 Compac (chống rỉ): chân Inox SUS 304 A1, chỉnh cao 150; tay nắm Inox SUS 304 A1, khóa đen SUS 304 A1; bản lề Inox SUS 304 A1; Inox SUS 304 A1, ke Inox vít Inox, nở nhựa, keo Silicon APOLO A500, nhôm nóc định hình 80	M^2	1.355.000
15	Cửa cuốn loại Austdoor tấm liền; thân cửa sử dụng thép P-ZACS (Pluescope seel) có độ dày 0,505 mm, độ mạ lớp thép AZ70g/m^2; sơn bề mặt bằng sơn bóng màu lựa chọn (trắng, xanh lá); trục cuốn fi 33,05 mm dày 2,3 mm mạ kẽm; lò xo trợ lực đồng bộ; (công nghệ Úc)	M^2	1.350.000
16	Bộ tời cửa sức nặng 300 kg mô tơ loại ARG.P-1, công nghệ Úc	Bộ	12.985.000
17	Hộp điều khiển AD901; điều khiển từ xa DK1 nắp trượt; nút bấm âm tường AT1 không dây, công nghệ Úc	Bộ	6.845.500
	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC		
	Ống nước uPVC Đệ Nhất		
1	φ 16 (21 mm x 1,7 mm x 4 m) - ½” (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	6.200
2	φ 20 (27 mm x 1,9 mm x 4 m) - ¾” (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	8.800
3	φ 25 (34 mm x 2.1 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	12.900
4	φ 32 (42 mm x 2,1 mm x 4 m) - 11/4” (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	16.400
5	φ 40 (49 mm x 3,5 mm x 4 m) - 11/2” (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	29.500
6	φ 50 (60 mm x 2.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	26.800
7	φ 65 (76 mm x 3.0 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	41.000
8	φ 80 (90 mm x 3.0 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	48.800
10	φ 100 (114 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	70.600
11	φ 125 (140 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241 ≈ BS 3505)	Mét	92.000
12	φ 150 (168 mm x 4.5 mm x 4 m) - 6" (ISO 4422 ≈ TCVN 6151)	Mét	135.800

	Phụ kiện uPVC Đệ Nhất		
13	Co 45° φ160	Cái	155.000
14	Y φ160	Cái	583.000
15	Tê φ160	Cái	454.000
16	Nối φ160	Cái	135.000
17	Co 90° φ90	Cái	17.600
18	Co 90° φ110	Cái	36.500
19	Co 45° φ140	Cái	62.700
20	Tê φ34	Cái	2.800
21	Tê φ60	Cái	9.200
22	Tê φ110	Cái	48.300
23	Y giảm φ140 - 110	Cái	121.500
24	Y kiểm tra φ110	Cái	236.000
25	Y kiểm tra φ90	Cái	155.000
26	Keo dán 500	Hộp	43.000
	Ống nước u.PVC Thiếu niên Tiền Phong		
27	φ21 (1,6 mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	8.600
28	φ27 (2 mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	10.900
29	φ34 (2 mm x 12.5 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	15.000
30	φ42 (2 mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	19.800
31	φ48 (2,3 mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	23.200
32	φ60 (2,3 mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	33.200
33	φ75 (2 mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	47.300
34	φ90 (2,7 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	51.900
35	φ110 (3,2 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	76.000
36	φ200 (5,9 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	247.100
37	φ250 (7,3 mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	Mét	397.600
	ỐNG HDPE - PE 80 THIẾU NIÊN TIỀN PHONG		
38	D20 dày 1,9 mm - PN 12.5	Mét	7.545
39	D25 dày 1,9 mm - PN 10	Mét	9.818
40	D32 dày 1,9 mm - PN 8	Mét	13.454
41	D32 dày 2,4 mm - PN 10	Mét	15.727
42	D40 dày 2,4 mm - PN 8	Mét	20.000
43	D40 dày 3,0 mm - PN 10	Mét	24.272
44	D50 dày 3,0 mm - PN 8	Mét	31.272
45	D50 dày 3,7 mm - PN 10	Mét	37.363
46	D50 dày 4,6 mm - PN 12,5	Mét	45.181
47	D50 dày 5,6 mm - PN 16	Mét	53.500
48	D63 dày 3,8 mm - PN 8	Mét	49.727
49	D63 dày 4,7 mm - PN 10	Mét	59.636
50	D63 dày 5,8 mm - PN 12,5	Mét	71.800
51	D75 dày 4,05 mm - PN 8	Mét	70.363
52	D75 dày 5,6 mm - PN 10	Mét	85.272
53	D90 dày 6,7 mm - PN 10	Mét	120.818
54	D110 dày 6,6 mm - PN 8	Mét	148.181
55	D110 dày 8,1 mm - PN 10	Mét	182.545

56	D160 dày 11,8 mm - PN 10	Mét	380.909
57	D160 dày 14,6 mm - PN 12,5	Mét	456.363
58	D225 dày 16,6 mm - PN 10	Mét	740.454
59	D225 dày 20,05 mm - PN 12,5	Mét	893.181
	Phụ tùng ép phun HDPE		
	Đấu nối thẳng (măng song)		
60	φ20	Cái	16.636
61	φ32	Cái	32.454
62	φ63	Cái	82.636
63	φ90	Cái	235.363
	Nối góc 90 độ (cút)		
64	φ20	Cái	20.636
65	φ32	Cái	32.454
66	φ50	Cái	66.800
67	φ63	Cái	112.000
68	φ90	Cái	268.909
	Ba chạc 90 độ (tê)		
69	φ20	Cái	21.000
70	φ32	Cái	34.909
71	φ63	Cái	131.000
72	φ90	Cái	395.363
	Ba chạc 90 độ PE CB phun		
73	D63-50	Cái	115.900
74	D75-63	Cái	211.000
	Khâu nối ren ngoài PE		
75	D50-2"	Cái	51.600
76	D63-2"	Cái	60.000
	Đai khởi thủy		
77	φ32 x (1/2", 3/4")	Cái	20.636
78	φ63 x (1/2", 3/4", 1")	Cái	52.636
79	φ90 x 2"	Cái	82.909
80	φ110 x 2"	Cái	120.272
	Đầu nối chuyển bậc (côn thu)		
81	D32-25	Cái	33.364
82	D40-20	Cái	34.273
83	D50-25	Cái	41.909
84	D63-20	Cái	57.091
85	D63-50	Cái	79.000
86	D90-63	Cái	166.545
	Ba chạc chuyển bậc (tê thu)		
87	D25-20	Cái	36.545
88	D40-20	Cái	59.364
89	D50-25	Cái	72.273
90	D63-25	Cái	102.727
91	D63-40	Cái	109.091
	Nút bịt PE fun (bịt đầu)		
92	φ20	Cái	8.454

93	φ32	Cái	16.636
94	φ 50	Cái	41.800
95	φ63	Cái	62.636
96	φ90	Cái	153.363
	Ống uPVC (Công ty CP Hhựa Đồng Nai) sản xuất theo các tiêu chuẩn:TCDN-01÷05:2002; TCVN 6151: 1996;BS 3505:1986; AS/NZS 1477:1996 và ASTM D2241:93		
97	(21 x 1,6 mm 15 bar)	Mét	6.100
98	(21 x 1,6 mm 20 bar)	Mét	8.900
99	(27 x 1,4 mm 9 bar)	Mét	6.700
100	(27 x 1,8 mm 12 bar)	Mét	8.700
101	(34 x 1,6 mm 9 bar)	Mét	9.700
102	(34 x 2,0 mm 12 bar)	Mét	12.200
103	(42 x 2,05 mm 12 bar)	Mét	18.500
104	(49 x 2,4 mm 9 bar)	Mét	21.200
105	(60 x 2,8 mm 9 bar)	Mét	30.900
106	(75 x 4,05 mm 12.5 bar)	Mét	73.400
107	(90 x 3,05 mm 8 bar)	Mét	67.600
108	(110 x 5,3 mm 10 bar)	Mét	126.700
109	(140 x 6,7 mm 10 bar)	Mét	198.000
110	(168 x 7,3 mm 9 bar)	Mét	224.300
111	(200 x 7,7 mm 8 bar)	Mét	313.600
112	(220 x 8,7 mm 9 bar)	Mét	348.400
	Ống HDPE -PE 100 (C.ty CP nhựa Đồng Nai) sản xuất theo các tiêu chuẩn: TCDN 06: 2003; DIN 8047 và ISO 4427		
113	D20, dày 1,8 - 12,5 bar	Mét	7.100
114	D25, dày 2,3 - 16 bar	Mét	11.700
115	D32, dày 2,0 - 10 bar	Mét	13.140
116	D40, dày 2,0 - 8 bar	Mét	16.590
117	D50, dày 3,0 - 10 bar	Mét	30.730
118	D63, dày 3,8 - 10 bar	Mét	49.000
119	D75, dày 4,5 - 10 bar	Mét	70.060
120	D90, dày 5,4 - 10 bar	Mét	99.100
121	D110, dày 6,6 - 10 bar	Mét	150.640
122	D125, dày 7,4 - 10 bar	Mét	190.150
123	D140, dày 6,7 - 8 bar	Mét	193.100
124	D160, dày 7,7 - 8 bar	Mét	254.330
125	D180, dày 10,7 - 10 bar	Mét	392.730
126	D200, dày 11,9 - 10 bar	Mét	490.700
127	D315, dày 15,0 - 8 bar	Mét	976.500
128	D400, dày 19,1 - 8 bar	Mét	1.574.900
129	D500, dày 23,9 - 8 bar	Mét	2.452.000
130	D630, dày 30,0 - 8 bar	Mét	4.166.900
	Ống gang cầu hiệu XinXing tiêu chuẩn ISO 2531-K9		
131	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN80; L = 6 m	Mét	576.000
132	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN100; L = 6 m	Mét	638.000
133	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN150; L = 6 m	Mét	810.000
134	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN250; L = 6 m	Mét	1.648.000

135	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN350; L = 6 m	Mét	2.514.000
136	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN400; L = 6 m	Mét	2.994.000
	Ống gang cầu Pam TQ tiêu chuẩn ISO 2531-K9		
137	Ống gang DN80	Mét	576.000
138	Ống gang DN100	Mét	610.000
139	Ống gang DN150	Mét	701.000
140	Ống gang DN200	Mét	939.000
141	Ống gang DN250	Mét	1.480.000
142	Ống gang DN300	Mét	1.898.000
143	Ống gang DN350	Mét	2.202.000
144	Ống gang DN400	Mét	2.820.000
	Phụ kiện mạ kẻm ren Trung Quốc - ký hiệu DZ		
145	Măng song D15 1/2"	Cái	5.200
146	Măng song D25 1"	Cái	12.000
147	Măng song D40 1.1/2"	Cái	22.600
148	Măng song D80 3"	Cái	82.900
149	Măng song D100 4"	Cái	135.600
150	Cút + cút thu D15 1/2"	Cái	5.400
151	Cút + cút thu D25 1"	Cái	15.400
152	Cút + cút thu D40 1.1/2"	Cái	30.000
153	Cút + cút thu D80 3"	Cái	113.200
154	Cút + cút thu D100 4"	Cái	203.900
155	Tê + tê thu D15 1/2"	Cái	7.600
156	Tê + tê thu D25 1"	Cái	21.200
157	Tê + tê thu D40 1.1/2"	Cái	37.600
158	Tê + tê thu D80 3"	Cái	147.200
159	Tê + tê thu D100 4"	Cái	264.800
160	Rắc co D15 1/2"	Cái	18.600
161	Rắc co D25 1"	Cái	37.400
162	Rắc co D40 1.1/2"	Cái	70.600
163	Rắc co D80 3"	Cái	243.600
164	Côn thu 20 3/4"	Cái	7.100
165	Côn thu 40 1.1/2"	Cái	22.100
166	Côn thu 80 3"	Cái	84.700
	Khớp nối mềm liên doanh sản xuất tại Việt Nam		
167	Khớp nối mềm 02 đầu bát DN80 EE VN	Bộ	535.000
168	Khớp nối mềm 02 đầu bát DN100 EE VN	Bộ	648.000
169	Khớp nối mềm 02 đầu bát DN150 EE VN	Bộ	1.061.000
170	Khớp nối mềm 02 đầu bát DN200 EE VN	Bộ	1.404.000
171	Khớp nối mềm 02 đầu bát DN250 EE VN	Bộ	1.638.000
172	Khớp nối mềm 02 đầu bát DN400 EE VN	Bộ	3.276.000
173	Khớp nối mềm bích bát DN80 BE VN	Bộ	648.000
174	Khớp nối mềm bích bát DN100 BE VN	Bộ	842.000
175	Khớp nối mềm bích bát DN150 BE VN	Bộ	1.248.000
176	Khớp nối mềm bích bát DN200 BE VN	Bộ	1.716.000
177	Khớp nối mềm bích bát DN300 BE VN	Bộ	2.652.000
178	Khớp nối mềm bích bát DN400 BE VN	Bộ	4.212.000

	Van ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan GV 104		
179	Van cửa new ANA DN15	Cái	97.000
180	Van cửa new ANA DN32	Cái	325.000
181	Van cửa new ANA DN50	Cái	565.000
	Van ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan		
182	Van 01 chiều ANA CHV111 DN15	Cái	85.000
183	Van 01 chiều ANA CHV111 DN25	Cái	149.000
184	Van 01 chiều ANA CHV111 DN32	Cái	269.000
185	Van 01 chiều ANA CHV111 DN40	Cái	326.000
186	Van 01 chiều ANA CHV111 DN50	Cái	515.000
187	Van cửa ANA GV104 DN 15	Cái	97.000
188	Van cửa ANA GV104 DN 20	Cái	146.000
189	Van cửa ANA GV104 DN 25	Cái	209.000
190	Van cửa ANA GV104 DN 40	Cái	492.000
191	Van cửa ANA GV104 DN 50	Cái	624.000
	Các loại van áp lực 10 kg/cm^2		
192	Van cửa đồng MBV DN15	Cái	36.200
193	Van cửa đồng MBV DN32	Cái	120.000
194	Van cửa đồng MBV DN50	Cái	240.000
195	Van 01 chiều đồng lá lật MH DN15	Cái	22.000
196	Van 01 chiều đồng lá lật MH DN32	Cái	93.500
197	Van 01 chiều đồng lá lật MH DN50	Cái	190.000
	Van Samjin - SJV (Hàn Quốc) TC BSEN 5163		
198	Van cổng 02 mặt bích ti chìm không tay DN80	Cái	3.113.000
199	Van cổng 02 mặt bích ti chìm không tay DN100	Cái	3.449.000
200	Van cổng 02 mặt bích ti chìm không tay DN150	Cái	6.146.000
	Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)		
201	Van cổng 02 mặt bích ti chìm không tay DN50	Cái	3.468.000
202	Van cổng 02 mặt bích ti chìm không tay DN80	Cái	4.080.000
203	Van cổng 02 mặt bích ti chìm không tay DN100	Cái	4.980.000
204	Van cổng 02 mặt bích ti chìm không tay DN150	Cái	7.890.000
205	Van cổng 02 mặt bích ti chìm không tay DN200	Cái	11.700.000
206	Van cổng 02 mặt bích ti chìm không tay DN300	Cái	25.800.000
207	Van cổng 02 mặt bích ti chìm không tay DN400	Cái	75.222.000
	Van 01 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia		
208	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN80	Cái	3.840.000
209	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN100	Cái	5.040.000
210	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN150	Cái	9.192.000
211	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN200	Cái	15.924.000
212	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 DN300	Cái	37.308.000
	Các loại phụ kiện van và van khác		
213	Van cổng gang BB D100	Cái	1.538.000
214	Nắp van gang	Cái	180.000
215	Mối nối mềm gang D200	Cái	1.646.000
216	Mối nối mềm gang D100	Cái	1.010.000
217	Tê gang EEB D200/100	Cái	1.736.000

218	Tê gang EEB D100/100	Cái	790.000
219	Cút gang EE D100 x 90_o	Cái	817.000
220	Cút gang EE D100 x 45_o	Cái	614.000
221	Cút gang EE D100 x $11,25_o$	Cái	537.000
222	Bu gang BU D100 L = 250	Cái	321.000
223	Ống ngắn gang UU D200 L = 250	Cái	215.700
224	Ống ngắn gang UU D100 L = 250	Cái	151.000
225	Trụ cứu hoả D100	Cái	7.500.000
226	Đai khởi thủy gang D200/50	Cái	369.000
227	Đai khởi thủy gang D100/40	Cái	223.000
228	Đai khởi thủy gang D100/25	Cái	220.000
229	Bích đặc gang D100	Cái	189.000
230	Van xã khí gang D25	Cái	204.000
	Đồng hồ đo lưu lượng nước		
231	Đồng hồ cấp C Multimag DN15 (Indonesia)	Cái	490.000
232	Đồng hồ cấp B Multimag TMII DN15 (Indonesia)	Cái	425.000
233	Đồng hồ cấp B Multimag DN20 (Brazin)	Cái	1.090.000
234	Đồng hồ cấp B Multimag DN25 (Brazin)	Cái	2.565.000
235	Đồng hồ cấp B Multimag DN32 (Brazin)	Cái	2.645.000
236	Đồng hồ cấp B Multimag DN40 (Brazin)	Cái	4.485.000
237	Đồng hồ cấp B Multimag DN50 (Brazin)	Cái	5.805.000
	Ống thép tráng kẽm Vinapipe TC BS 1387/85		
238	DN 15 x 1,9	Mét	29.900
239	DN 20 x 2,1	Mét	40.400
240	DN 25 x 2,3	Mét	56.000
241	DN 32 x 2,3	Mét	70.600
242	DN40 x 2,5	Mét	88.400
243	DN 50 x 2,6	Mét	115.000
244	DN 60 x 2,5	Mét	130.000
245	DN 65 x 2,9	Mét	162.700
246	DN 80 x 2,9	Mét	191.000
247	DN 100 x 3,2	Mét	272.800
	Ống thép đen Việt Đức TC ASTM A53A		
248	D150 (168,3 x 4,78)	Mét	475.000
249	D200 (219,1 x 4,78)	Mét	622.000
	Ống thép đen SUNSCO của Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam Theo TC: ASTM A53M-B		
250	D300 (323,8 x 635)	Mét	1.550.000
251	D400 (406,4 x 7,14)	Mét	2.205.000
	Ống thép mạ ASTM A53A; ASTM A53M-B		
252	D150 (168,3 x 4,78)	Mét	610.000
253	D200 (219,1 x 5,16)	Mét	862.000
254	D300 (323,8 x 635)	Mét	1.983.000
	Ống nước và phụ kiện SUNMAX-PPR		
	Ống lạnh kháng khuẩn PN10		
1	Φ20 x 2,3	Mét	23.900
2	Φ25 x 2,8	Mét	42.800
3	Φ32 x 2,9	Mét	57.700

4	Φ40 x 3,7	Mét	75.900
5	Φ50 x 4,6	Mét	111.800
	Ống nóng kháng khuẩn PN20		
6	Φ20 x 3,4	Mét	30.200
7	Φ25 x 4,2	Mét	49.500
8	Φ32 x 5,4	Mét	85.000
9	Φ40 x 6,7	Mét	128.000
10	Φ50 x 8,3	Mét	187.000
	Phụ kiện Sunmax-PPR		
11	Măng sông 20	Cái	3.500
12	Măng sông 32	Cái	8.500
13	Măng sông 50	Cái	23.000
14	Măng sông 75	Cái	77.700
15	Măng sông 90	Cái	136.400
16	T đều 20	Cái	6.800
17	T đều 32	Cái	17.900
18	T đều 50	Cái	56.500
19	T đều 75	Cái	165.000
20	T đều 90	Cái	265.000
21	Cút 20	Cái	6.000
22	Cút 32	Cái	14.000
23	Cút 50	Cái	39.500
24	Cút 75	Cái	158.000
25	Cút 90	Cái	250.000
26	Chếch 20	Cái	5.300
27	Chếch 32	Cái	12.000
28	Chếch 50	Cái	47.500
29	Chếch 75	Cái	155.000
30	Chếch 90	Cái	188.000
31	Côn thu 25/20	Cái	5.200
32	Côn thu 32/20 - 25	Cái	8.900
33	Côn thu 40/20 - 25 - 32	Cái	11.500
34	Côn thu 50/20 - 25 - 32 - 40	Cái	19.200
35	Côn thu 63/25 - 32 - 40 - 50	Cái	39.900
36	T thu 25/20	Cái	10.500
37	T thu 32/20 - 25	Cái	18.500
38	T thu 40/20 - 25 - 32	Cái	42.500
39	T thu 50/20 - 25 - 32 - 40	Cái	72.000
40	T thu 63/25 - 32 - 40 - 50	Cái	130.000
41	Cút thu 25/20	Cái	13.500
42	Cút thu 32/20 - 25	Cái	26.900
43	Cút thu 40/20 - 25 - 32	Cái	32.000
44	Van cửa tay tròn Φ50	Cái	475.000
45	Van cửa tay tròn Φ40	Cái	270.000
46	Van cửa tay tròn Φ32	Cái	270.000
47	Van cửa tay tròn Φ25	Cái	155.000
48	Van cửa tay tròn Φ20	Cái	117.000

49	Rắc co PPR Φ50	Cái	147.000
50	Rắc co PPR Φ40	Cái	93.000
51	Rắc co PPR Φ32	Cái	66.000
52	Rắc co PPR Φ25	Cái	42.000
	Ống nước thương hiệu SP (nhà phân phối chính Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng)		
1	Ống PPR cấp nước lạnh Φ20, PN 16 (1 cây/4 m)	Mét	18.909
2	Ống PPR cấp nước lạnh Φ25, PN 16 (1 cây/4 m)	Mét	36.818
3	Ống PPR cấp nước lạnh Φ32, PN 16 (1 cây/4 m)	Mét	50.454
4	Ống PPR cấp nước lạnh Φ40, PN 16 (1 cây/4 m)	Mét	83.181
5	Ống PPR cấp nước lạnh Φ50, PN 16 (1 cây/4 m)	Mét	130.000
6	Ống PPR cấp nước lạnh Φ63, PN 16 (1 cây/4 m)	Mét	200.909
7	Ống PPR cấp nước nóng Φ20, PN 20 (1 cây/4 m)	Mét	18.909
8	Ống PPR cấp nước nóng Φ25, PN 20 (1 cây/4 m)	Mét	36.818
9	Ống PPR cấp nước nóng Φ32, PN 20 (1 cây/4 m)	Mét	50.454
10	Ống PPR cấp nước nóng Φ40, PN 20 (1 cây/4 m)	Mét	83.181
11	Ống PPR cấp nước nóng Φ50, PN 20 (1 cây/4 m)	Mét	130.000
12	Ống PPR cấp nước nóng Φ63, PN 20 (1 cây/4 m)	Mét	200.909
13	Ống nước HDPE Φ25, PE8, PN6 (1 cuộn/200 m)	Mét	7.272
14	Ống nước HDPE Φ32, PE8, PN6 (1 cuộn/200 m)	Mét	12.000
15	Ống nước HDPE Φ40, PE8, PN6 (1 cuộn/200 m)	Mét	16.545
16	Ống nước HDPE Φ50, PE8, PN6 (1 cuộn/200 m)	Mét	25.909
17	Ống nước HDPE Φ63, PE8, PN6 (1 cuộn/200 m)	Mét	39.818
18	Ống nước HDPE Φ75, PE8, PN6 (1 cuộn/200 m)	Mét	56.818
19	Ống nước HDPE Φ90, PE8, PN6 (1 cuộn/200 m)	Mét	90.909
20	Ống nước HDPE Φ110, PE8, PN6 (1 cuộn/200 m)	Mét	120.000
21	Ống uPVC - C2 Φ34 (1 cây/4 m)	Mét	16.500
22	Ống uPVC - C2 Φ42 (1 cây/4 m)	Mét	20.500
23	Ống uPVC - C2 Φ48 (1 cây/4 m)	Mét	23.500
24	Ống uPVC - C2 Φ60 (1 cây/4 m)	Mét	33.500
25	Ống uPVC - C2 Φ75 (1 cây/4 m)	Mét	47.500
26	Ống uPVC - C2 Φ90 (1 cây/4 m)	Mét	54.500
27	Ống uPVC - C2 Φ110 (1 cây/4 m)	Mét	76.000
28	Ống uPVC - C2 Φ125 (1 cây/4 m)	Mét	98.000
29	Ống uPVC - C2 Φ140 (1 cây/4 m)	Mét	122.000
	THIẾT BỊ ĐIỆN		
	Thiết bị điện thương hiệu SINO, VANLOCK		
1	Aptomat MCCB 3P 150 A - 1 KA	Cái	1.029.000
2	Aptomat MCCB 3P 125 A	Cái	1.029.000
3	Aptomat MCCB 3P 60 A	Cái	536.000
4	Aptomat MCCB 3P 40 A	Cái	345.000
5	Aptomat MCB 1P 1 cực 4,5 KA - 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40 A	Cái	56.630
6	Aptomat MCB 1P 1 cực 50, 63 A - 4,5 KA	Cái	88.545
7	Aptomat MCB 1P 2 cực 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40 A	Cái	113.000
8	Aptomat MCB 1P 2 cực 50, 63 A - 4,5 KA	Cái	172.000
9	Aptomat MCB 1P 2 cực 6, 10, 16, 20, 25, 32, 40 A	Cái	199.000
10	Aptomat MCB 1P 2 cực 50, 63 A - 4,5 KA	Cái	241.000

11	Tủ điện vỏ kim loại lắp nối KT 610 x 440 x 230 mm	Cái	675.000
12	Tủ điện âm tường chứa 3 - 6 Module	Cái	152.000
13	Tủ điện âm tường chứa 4 - 8 Module	Cái	230.000
14	Ống luồn điện Φ16 (1cây/2,92 m)	Cây	19.545
15	Ống luồn điện Φ20 (1cây/2,92 m)	Cây	27.636
16	Ống luồn điện Φ25 (1cây/2,92 m)	Cây	38.000
17	Ống luồn điện Φ32 (1cây/2,92 m)	Cây	76.545
18	Mặt 1, 2, 3 công tắc	Cái	11.272
19	Mặt 4 công tắc	Cái	15.818
20	Ổ cắm đôi 03 chấu 16 A	Cái	57.000
21	Ổ cắm đơn 02 chấu 16 A	Cái	29.545
22	Hạt công tắc 02 chiều 10 A cầu thang	Cái	15.000
23	Hạt TV	Cái	37.181
24	Hạt điện thoại	Cái	45.818
25	Hạt mạng	Cái	60.545
26	Đèn huỳnh quang 2 x 36 W + Bóng 36 W	Bộ	222.272
27	Đèn huỳnh quang 1 x 36 W + Bóng 36 W	Bộ	155.636
28	Đèn huỳnh quang 1 x 18 W + Bóng 18 W	Bộ	120.000
29	Đèn ốp trần 1 x 32 W	Bộ	223.000
30	Dây tín hiệu điện thoại chống nhiễu 2P	Mét	4.100
31	Dây tín hiệu ti vi	Mét	6.636
32	Dây tín hiệu mạng 6UTV	Mét	15.000
	Dây, cáp điện CADIVI		
1	VC - 1,00 (ϕ 1,17) - 450/750 V (1021003)	Mét	2.820
2	VCm - 1.5 - (1 x 30/0.25) - 450/750 V	Mét	3.960
3	VCm - 2.5 - (1 x 50/0.25) - 450/750 V	Mét	6.450
4	VCm - 4 - (1 x 56/0.30) - 450/750 V	Mét	10.080
5	VCmd - 2 x 1 - (2 x 32/0.2) - 450/750 V (1021204)	Mét	5.600
6	VCmd - 2 x 4 - (2 x 56/0.30) - 450/750 V (1021210)	Mét	21.400
7	VCmd - 2 x 6 - (2 x 7 x 12/0.30) - 450/750 V (1021212)	Mét	32.000
8	VCmo - 2 x 1 - (2 x 32/0.2) - 300/500 V (1021504)	Mét	6.590
9	VCmo - 2 x 4 - (2 x 50/0.32) - 300/500 V (1021510)	Mét	21.600
10	VCmo - 2 x 6 - (2 x 7 x 12/0.30) - 300/500 V (1021512)	Mét	31.800
11	CV - 1 - 450/750 V (7/0.425) (1040101)	Mét	3.060
12	CV - 1.5 - 450/750 V (7/0.52) (1040102)	Mét	4.260
13	CV - 2 - 450/750 V (7/0.6) (1040103)	Mét	5.440
14	CV - 2.5 - 450/750 V (7/0.6) (1040104)	Mét	6.670
15	CV - 3,0 - 450/750 V (7/0.75) (1040165)	Mét	7.900
16	CV - 4 - 450/750 V (7/0.85) (1040106)	Mét	10.140
17	CV - 8 - (7/1.2) - 450/750 V	Mét	19.660
18	CV - 25 - 450/750 V (7/2.14) (1040115)	Mét	59.000
19	CV - 35 - 450/750 V (7/2.52) (1040117)	Mét	81.100
20	CV - 75 - 450/750 V (19/2.25) (1040125)	Mét	175.600
21	CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1 kV (1050701)	Mét	4.160
22	CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1 kV (1050702)	Mét	5.830
23	CVV - 2.5 (1 x 7/0.67) - 0,6/1 kV (1050704)	Mét	8.500
24	CVV - 4 (1 x 7/0.85) - 0,6/1 kV (1050706)	Mét	12.790

25	CVV - 10 (1 x 7/1.35) - 0,6/1 kV (1050710)	Mét	28.600
26	CVV - 25 (1 x 7/2.14) - 0,6/1 kV (1050715)	Mét	66.900
27	CVV - 50 (1 x 19/1.8) - 0,6/1 kV (1050719)	Mét	126.600
28	CVV - 100 (1 x 19/2.6) - 0,6/1 kV (1050724)	Mét	239.700
29	CVV - 2 x 2.5 (2 x 7/0.67) - 300/500 V (1050210)	Mét	18.310
30	CVV - 3 x 4 + 1 x 2.5 (3 x 7/0.85 + 1 x 7/0.67) - 0,6/1 kV (1051101)	Mét	44.800
31	CVV - 3 x 10 + 1 x 6 (3 x 7/1.35 + 1 x 7/1.04) - 0,6/1 kV (1051104)	Mét	100.500
32	CVV - 3 x 22 + 1 x 16 (3 x 7/2 + 1 x 7/1.7) - 0,6/1 kV (1051110)	Mét	210.300
33	CVV - 4 v 4 (4 v 1/2.25) - 300/500 V (1050415)	Mét	46.700
34	CVV - 4 v 10 (4 v 7/1.35) - 300/500 V (1050427)	Mét	113.000
35	CVV - 4 v 16 (4 v 7/1.7) - 300/500 V (1050430)	Mét	174.100
36	CVV - 4 v 25 (4 v 7/2.14) - 300/500 V (1050432)	Mét	270.700
37	CVV - 4 v 35 (4 v 7/2.52) - 300/500 V (1050434)	Mét	342.800
38	CVV - 25 (1 v 7/2.14) - 0,6/1 kV (1060115)	Mét	62.600
39	CVV - 3 v 8 + 1 v 6 (3 v 7/1.2 + 1 v 7/1.04) - 0,6/1 kV (1060503)	Mét	84.100
40	CVV - 3 v 14 + 1 v 8 (3 v 7/1.6 + 1 v 7/1.2) - 0,6/1 kV (1060506)	Mét	134.500
41	CVV - 4 v 10 (4 v 7/1.35) - 0,6/1 kV (1060410)	Mét	109.700
42	CVV - 4 v 25 (4 v 7/2.14) - 0,6/1 kV (1060415)	Mét	272.800
43	CVV - 4 v 35 (4 v 7/2.52) - 0,6/1 kV (1060417)	Mét	369.700
44	CVV - 4 v 50 (4 v 19/1.8) - 0,6/1 kV (1060419)	Mét	515.300
45	CVV - 4 v 70 (4 v 19/2.14) - 0,6/1 kV (1060421)	Mét	716.800
46	AV - 10 - 450/750 V (7/1.35) (2040101)	Mét	3.770
47	AV - 16 - 450/750 V (7/1.7) (2040104)	Mét	5.390
	Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR-TCVN)		
48	Dây nhôm lõi thép có tiết diện ≤ 50 mm^2	Kg	64.000
49	Dây nhôm lõi thép có tiết diện >50 - 905 mm^2	Kg	63.000
50	Dây nhôm lõi thép có tiết diện >95 - 240 mm^2	Kg	64.000
51	Dây néo thép bện TK35	Mét	7.091
52	Dây néo thép bện TK 50	Mét	7.727
53	Cáp đồng bọc 2C x 100+	Mét	7.500
54	Cáp điện PVC M2 x 4 (1 sợi)	Mét	16.000
55	Cáp điện PVC M2 x 6 (7 sợi)	Mét	24.000
56	Cáp điện PVC M2 x 10 (7 sợi)	Mét	37.500
57	Dây điện PVC 2 x 1,5 (KOREA)	Mét	10.000
58	Dây đấu nối CVV2 x 2,5	Mét	15.000
59	Đèn cầu mờ 250 bóng rung 200 W HN	Bộ	145.455
60	Đèn lốp trần Neon 22W Đài Loan nắp nhựa	Bộ	155.000
61	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 1.200 x 1.400 (VN)	Cái	4.227.273
62	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 800 x 1.000 (VN)	Cái	2.681.818
63	Tủ điện TBA trọn bộ <50 A không có Aptomat	Cái	2.045.455
64	Khóa đỡ thẳng cáp vặn xoắn: KDT	Bộ	22.727
65	Khóa đỡ góc cáp vặn xoắn (300 < G < 600): KĐG	Bộ	18.182
66	Khóa đỡ néo cáp vặn xoắn (G > 600): KNG	Bộ	31.818
67	Cụm bulon móc cáp vặn xoắn: CBLM	Bộ	40.909
68	Bulon móc cáp vặn xoắn: BLM	Bộ	16.364
69	Nắp bịt đầu cáp vặn xoắn	Cái	2.727
70	Cầu dao tự động 03 cực 20A loại 8 TC - MCCB	Cái	1.409.091

71	Phễu cáp 24 KV (Pháp)	Bộ	3.363.636
72	Cầu chì sứ	Cái	2.727
73	Cầu chì tự rơi 24 kV - FCO -24 kV	Cái	850.000
74	Chống sét van 22 kV của Mỹ	Cái	830.000
75	Sứ đứng 24 kV + ty sứ bọc chì (loại F1 - CMB)	Cái	189.200
76	Sứ đứng 24 kV loại Linepost + Ty	Cái	180.000
77	Sứ đứng 24 kV loại Pinpost + Ty	Cái	200.000
78	Sứ đứng 35 kV đường rò 720 mm - CSM	Cái	200.000
79	Chuỗi néo POLIME 24 kV + Phụ kiện	Bộ	350.000
80	Kẹp cáp nhôm A 50	Cái	10.909
81	Kẹp cáp nhôm A35	Bộ	7.273
82	Kẹp cáp đồng nhôm M50 - A70	Cái	10.909
83	Kẹp mỏ chim	Bộ	100.000
84	Kẹp cốt đồng M 70	Cái	10.000
85	Kẹp răng hạ áp TTD 15IF	Bộ	77.273
86	Kẹp răng hạ áp 35/10	Bộ	177.273
87	Aptomat tép 01 cực 6/10/16/20/25/32/40 A (Roman)	Cái	69.000
88	Aptomat tép 01 cực 50A-63 A (Roman)	Cái	79.000
89	Aptomat tép 02 cực 6/10/16/20/25/32/40 A (Roman)	Cái	138.000
90	Aptomat tép 02 cực 50 A - 63 A (Roman)	Cái	158.000
91	Aptomat chống giật loại 2P(15A-30A) (Roman)	Cái	348.000
92	Aptomat chống giật loại 2P(40A-50A) (Roman)	Cái	420.000
93	Ổ cắm đơn Roman	Cái	32.000
94	Ổ cắm đôi Roman	Cái	51.000
95	Ổ cắm đơn 03 chấu đa năng Roman	Cái	50.160
96	Ổ cắm đôi 03 chấu đa năng Roman	Cái	69.300
97	Tủ Aptomat 4P	Cái	93.000
98	Tủ Aptomat 6P	Cái	126.000
99	Tủ Aptomat 9P	Cái	210.000
100	Tủ Aptomat 12P	Cái	280.000
	Dây cáp điện LUCKY STAR		
101	Dây đơn cứng lõi đồng VC1,0 (12/10) 1 x 1/1.2	Mét	2.788
102	Dây đơn cứng lõi đồng VC2,0 (16/10) 1 x 1/1.6	Mét	4.975
103	Dây đơn mềm lõi đồng VCm0,5 1 x 16/0.20	Mét	1.500
104	Dây đơn mềm lõi đồng VCm1,5 1 x 30/0.25	Mét	3.868
105	Dây đôi mềm dẹt lõi đồng VCmd 2 x 0,50 2 x 16/0.20	Mét	3.000
	Sản phẩm JuSun (nhà phân phối chính DN tư nhân Tâm Phú)		
I	**Công tắc, ổ cắm loại ELEGANT và NOTION**		
1	Mặt 1 lỗ,2 lỗ, 3lỗ	Cái	7.000
2	Mặt cầu giao an toàn, mặt che trơn	Cái	11.600
3	Ổ cắm đơn 02 chấu 16A	Cái	26.500
4	Ổ cắm đôi 02 chấu 16 A	Cái	42.600
5	Công tắc 10 A - loại 01 chiều	Cái	9.000
6	Công tắc 10 A - loại 02 chiều	Cái	16.500
7	Công tắc bạc xi 10 A - loại 01 chiều	Cái	11.700
8	Nút nhấn chuông 3 A	Cái	24.600
9	Ổ cắm 02 chấu dẹp	Cái	23.400

10	Cầu chì ống 10A	Cái	5.600
11	Cầu giao tự động bằng đồng 01 cực JS-1P 06 + 1p10	Cái	56.000
12	Máng đèn huỳnh quang có chụp (xương cá) JXC 5140 - 1.2 m	Cái	286.400
13	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng chân tròn JCT 7140 - 1.2m	Cái	176.700
14	Bộ đèn điện tử tiết kiệm điện T4 cao cấp JS -T4-8	Cái	72.200
II	**Bóng tiết kiệm điện**		
1	Bóng tiết kiệm 2u đuôi vặn + gài 2u - 5 w + 9 w + 13 w + 18 w	Cái	32.600
2	Bóng tiết kiệm điện 3u đuôi vặn +gài 3u -13 w +15 w	Cái	49.700
3	Bóng tiết kiệm điện 4u đuôi vặn 4u - 55 w	Cái	159.900
4	Bóng đèn tiết kiệm chống thấm 3u	Cái	89.700
5	Bóng chén tiêt kiệm 5 w +7 w + 9 w	Cái	49.500
6	Xoán mini 7 w + 13 w + 15 w	Cái	50.600
7	Bóng xoán 7w, 9w	Cái	49.700
8	Bóng gim halogenn 10 w + 20 w + 35 w	Cái	8.600
	Cáp điện Cadisun		
I	**Cáp đồng ngầm 4 ruột đều CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1 KV**		
1	DSTA 4 x 4, (7 sợi)	Mét	49.773
2	DSTA 4 x 6, (7 sợi)	Mét	65.487
3	DSTA 4 x 10, (7 sợi)	Mét	97.312
4	DSTA 4 x 16, (7 sợi)	Mét	143.124
5	DSTA 4 x 25, (7 sợi)	Mét	218.610
6	DSTA 4 x 35, (7 sợi)	Mét	298.445
7	DSTA 4 x 50, (19 sợi)	Mét	421.001
8	DSTA 4 x 70, (19 sợi)	Mét	579.732
II	**Cáp đồng ngầm 3 pha + 1 pha trung tính CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV**		
1	DSTA 3 x 10 + 1 x 6, (7 sợi)	Mét	88.988
2	DSTA 3 x 16 + 1 x 10, (7 sợi)	Mét	131.102
3	DSTA 3 x 25 + 1 x 16, (7 sợi)	Mét	199.251
4	DSTA 3 x 35 + 1 x 16, (7 sợi)	Mét	258.590
5	DSTA 3 x 35 + 1 x 25, (7 sợi)	Mét	277.895
6	DSTA 3 x 50 + 1 x 25, (19 sợi)	Mét	370.030
7	DSTA 3 x 50 + 1 x 35, (19 sợi)	Mét	389.922
8	DSTA 3 x 70 + 1 x 35, (19 sợi)	Mét	510.423
III	**Dây ovan VCTFK hai ruột mềm 300 - 500 V; TCNV 6610-5: 2000**		
1	CXV 2 x 2.5 (7 sợi)	Mét	14.281
2	VCTFK 2 x 0.5 (20 sợi)	Mét	2.984
3	VCTFK 2 x 0.75 (30 sợi)	Mét	4.013
4	VCTFK 2 x 1.0 (40 sợi)	Mét	5.128
5	VCTFK 2 x 1.5 (48 sợi)	Mét	7.212
6	VCTFK 2 x 2.0 (65 sợi)	Mét	9.432
7	VCTFK 2 x 2.5 (50 sợi)	Mét	11.391
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long		
1	TFP φ 40/30	Mét	14.900
2	TFP φ 50/40	Mét	21.400
3	TFP φ 65/50	Mét	29.300
4	TFP φ 85/65	Mét	42.500
5	TFP φ 105/80	Mét	55.300
6	TFP φ 130/100	Mét	78.100
7	TFP φ 160/125	Mét	121.400
8	TFP φ 195/150	Mét	165.800

9	TFP φ 230/175	Mét	247.200
10	TFP φ 260/200	Mét	295.500
	Một số thiết bị điện, dây điện, cáp điện khác		
1	Dây điện đôi mềm dẹt VCm 2 x 2,5, M2 sản xuất theo TCVN 2103 - AI0819 - D5237 - C1	Mét	9.495
2	Dây điện đôi oval mềm dẹt VCmo2 x 2,5, sản xuất theo TCVN 6610 - 5 (IEC60227 - 5) BAO324 - V3237 - C2 ROBOT*TCVN 6610-5 (IEC60227 - 5)	Mét	10.845
3	Dây điện đôi mềm tròn VVCm 2 x 2,5, sản xuất theo TCVN 6610 - 5 BA0508-V3237 ROBOT * 610 TCVN 5 (60227IEC 53) 6610 TCVN 53 (60227IEC 53)	Mét	12.150
4	Cáp điện lực hạ thế ruột đồng (màu đen) CV 95, sản xuất theo TCVN 6610-3 (IEC 227-3)*RJ1217-C3106 ROBOT*6610 TCVN-01 (227 IEC-01) ROBOT*6610 TCVN-01 (227IEC-01)	Mét	168.300
5	Cáp điện lực hạ thế ruột đồng (màu đỏ) CV 6,0, sản xuất theo TCVN 02 (227IEC02)*BAO 517 - C3106-C1 ROBOT*6610 TCVN 02 (227 IEC 02) ROBOT*6610 TCVN 02 (227 IEC 02)	Mét	11.160
6	Cáp điện lực hạ thế ruột đồng (màu đỏ) CV 4,0, sản xuất theo TCVN 6610-3 (IEC 60027-3)*BAO 427 - C3106-C1 ROBOT * TCVN 6610-3 (IEC60227-3) ROBOT* TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	Mét	7.578
7	Cáp điện lực hạ thế ruột nhôm (màu đen) AV 16, sản xuất theo TCVN 6610 01 (227 IEC 01) - BAO 326 - C3106 ROBOT * TCVN 6610 01 (227 IEC 01) ROBOT* TCVN 6610-01 (227 IEC 01)	Mét	4.248
8	Máng tán quang âm trần 2 x 36 W (Junsun)	Bộ	832.762
9	Máng HQ đơn 1 x 36 W (Junsun)	Bộ	180.942
10	Đèn dowlight D = 160 + bóng 26 W(Junsun)	Bộ	164.764
11	Đèn dowlight D = 125 + bóng 18 W(LGL4/Duhal)	Bộ	99.600
12	Đèn ốp trần D = 300 + bóng vòng 32 W (LKR132/Duhal)	Bộ	285.200
13	Đèn cây thông CS01+ bóng 20 W (Slighting)	Bộ	563.500
14	Mặt 01 công tắc + hạt (Clípsal)	Bộ	38.000
15	Mặt 02 công tắc + hạt (Clípsal)	Bộ	48.500
16	Mặt 03 công tắc + hạt (Clípsal)	Bộ	62.450
17	Mặt 04 công tắc + hạt (Clípsal)	Bộ	89.450
18	Mặt 05 công tắc + hạt (Clípsal)	Bộ	103.375
19	Mặt 06 công tắc + hạt (Clípsal)	Bộ	118.890
20	Mặt aptomat đơn (Clípsal)	Cái	28.000
21	Ổ cắm đôi 02 chấu (Clípsal)	Cái	66.909
22	Quạt gió âm trần 300 x 300 (San kyo)	Cái	398.000
23	Quạt gió âm tường 300 x 300 (Vinawin)	Cái	398.000
24	Quạt treo tường điều khiển từ xa (Vinawin)	Cái	480.000
25	Chuyển mạch Vôn (LD)	Cái	250.000
26	Thanh cái đồng 4 x 40 mm (LD)	Mét	415.000
27	Thanh cái đồng 4 x 20 mm (LD)	Mét	495.000
28	Sứ đở thanh cái (LD)	Cái	19.000
29	Đèn báo pha (LD)	Cái	51.300
30	Khóa chuyển mạch (LD)	Cái	380.000
31	Đồng hồ Ampeke 350/5 A thang đo 0 - 350 A (LD)	Cái	369.000
32	Máy biến dòng 350/5 A; 200/5 A; 100/5 A; 50/5 A (LD)	Cái	295.000
33	Đồng hồ vôn kế (LD)	Cái	235.000
34	Thanh cái đồng 40 x 2 (LD)	Mét	485.000
35	Tủ điện kích thước 1000 x 800 x 450 dày 1,5 ly sơn tỉnh điện (LS)	Cái	3.050.000

36	Tủ điện kích thước 800 x 600 x 400 dày 1,5 ly sơn tỉnh điện (LS)	Cái	2.150.000
37	Tủ điện kích thước 800 x 600 x 400 dày 1,5 ly sơn tỉnh điện (LS)	Cái	1.995.000
38	Đèn chiếu sáng công cộng S479,250 W HPS, độ kín 66 (Việt Nam)	Bộ	3.992.000
	BÓNG ĐÈN CÁC LOẠI		
	BÓNG ĐÈN HUỲNH QUANG		
1	Bóng HQ T8-18 W Galaxy (S) - Daylight	Cái	9.000
2	Bóng HQ T8-36 W Galaxy (S) - Daylight	Cái	12.000
3	Bóng HQ T8-18 W Delux (E) - 6500 K	Cái	16.000
4	Bóng HQ T8-36 W Delux (E) - 6500 K	Cái	26.000
	BÓNG ĐÈN HUỲNH QUANG COMPACT		
5	Đèn HQ Compact T3-2U 5 W Galaxy (E27, B22 - 6500 K, 2700 K)	Cái	28.000
6	Đèn HQ Compact T3-3U 15 W Galaxy (E27, B22 - 6500 K, 2700 K)	Cái	37.000
7	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40 W E27 (6500 K, 2700 K)	Cái	107.000
8	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 50 W E40 (6500 K, 2700 K)	Cái	131.000
9	Đèn HQ Compact CFH-H 4U 65 W E40 (6500 K, 2700 K)	Cái	145.000
10	Đèn HQ Compact CFH-H 5U 100 W E27 (6500 K)	Cái	215.000
	Bộ đèn Huỳnh Quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)		
11	Bộ đèn HQ T8 - 18 W x 1 M9G - balát điện tử	Bộ	106.000
12	Bộ đèn HQ T8 - 36 W x 1 M9G - balát điện tử	Bộ	119.000
13	Bộ đèn ốp trần 15 W (CL 04 15 3UT3)	Bộ	104.000
14	Bộ đèn ốp trần 16 W (CL - 01 - 16)	Bộ	108.000
15	Bộ đèn ốp trần 28 W (CL - 03 - 28)	Bộ	144.000
16	Bộ đèn ốp trần Led (Led CL - 01) 8W trắng, vàng	Bộ	316.000
	Chao đèn Compact âm trần và chao đèn ngõ xóm (chưa bao gồm bóng)		
17	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC-110	Cái	47.000
18	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC-120	Cái	54.000
19	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC-145	Cái	58.000
20	Chao phản quang đèn Compact âm trần CFC-190	Cái	89.000
21	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/50 W/E40	Cái	115.000
22	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/20 W x 1/E27	Cái	90.000
	Máng Huỳnh Quang M2 và máng Huỳnh Quang âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)		
23	Máng đèn HQ PQ FS-20/18 x 1 - M2 - Balát điện tử	Cái	118.000
24	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36 x 1 - M2- Balát điện tử	Cái	195.000
25	Máng HQ âm trần FS-40/36 x 2 - M6 - Balát điện tử	Cái	539.000
26	Máng HQ âm trần FS-40/36 x 3 - M6 - Balát điện tử	Cái	887.000
27	Máng HQ âm trần FS-40/36 x4 - M6 - Balát điện tử	Cái	1.110.000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)		
28	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 1 CM1*E	Bộ	454.000
29	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 2 CM1*E	Bộ	590.000
30	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36 x 1 CM1*E BACS	Bộ	510.000
	Đèn cao áp		
31	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 70 W/742) R7s	Cái	128.000
32	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 150 W/742) R7s	Cái	141.000
33	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 70 W/742) G12	Cái	141.000
34	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 150 W/742) G12	Cái	156.000
35	Đèn Metal HALIDA (MH-T 150 W/642) E27	Cái	156.000
36	Đèn Metal HALIDA (MH-ED 150 W/642) E27	Cái	170.000

37	Công tắc đôi S92/1, điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	31.000
38	Công tắc ba S93/1, điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	37.000
39	Công tắc đơn S91/1, điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	21.000
40	Ổ cắm đơn S9U điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	24.000
41	Ổ cắm đôi S9U2 điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	32.000
42	Công tắc và ổ cắm 03 chân S9UK; công tắc 10 A - 250 V; ổ cắm 15 A - 250 (Rạng Đông)	Cái	44.000
43	Công tắc và ổ cắm 02 chân S9UK, điện áp 10 A - 250 V (Rạng Đông)	Cái	36.000
	Thiết bị điện nhãn hiệu AC		
1	Máng đèn batten AC Slimax 01 bóng 0,6 m (BFS118)	Bộ	150.000
2	Máng đèn batten gắn tán xạ 01 bóng 1,2 m (BFLP136)	Bộ	324.545
3	Máng đèn batten gắn phản quang 01 bóng 1,2 m (BFR136)	Bộ	185.454
4	Máng đèn batten T8 Slimax dùng tăng phô điện từ 02 bóng 0,6 m	Bộ	200.900
5	Máng đèn batten T5 dùng tăng phô điện từ 02 bóng 1,2 m (ABF228)	Bộ	301.818
6	Máng đèn tán quang lắp âm 02 bóng 1,2 m (RFL236)	Bộ	782.727
7	Máng đèn tán quang lắp nổi 01 bóng 1,2 m (SFL136/E) 376363	Bộ	376.363
8	Đèn chống thấm AC 01 bóng 0,6 m (WFL118 - bộ)	Bộ	435.454
9	Đèn báo lối thoát hiểm 01 mặt (ALE x 103A)	Cái	473.636
10	Đèn pha 1 x 500 W (HF500)	Cái	153.000
11	Đèn Downlight âm trần phi 75 (RDV 105)	Cái	61.500
12	Đèn Downlight gắn nổi 1 x E27 (RDS 351/W)	Cái	126.000
	Thiết bị điện nhãn hiệu COMET		
1	Máng đèn Batten siêu mỏng Slimkit tăng phô điện tử 01 bóng 0.6 m (SFBE120)	Bộ	81.000
2	Máng táng quang ECO lắp âm 02 bóng 1.2 m (CFR240/E)	Bộ	529.000
3	Máng táng quang ECO lắp nổi 02 bóng 0.6 m (CSR220)	Bộ	461.000
4	Ổ cắm đơn 03 chấu + 2 lỗ (CS1U32)	Cái	53.000
5	Chuông điện (CDB2)	Cái	98.000
6	Ống luồn tròn PVC phi 32 (C32)	Cây	55.000
7	Ống ruột gà phi 32 (CFC32/E)	Cuộn	320.000
8	Tủ điện 02 cửa 18 đường (CE18PM)	Cái	538.000
9	Tăng phô mỏng silex 1.2 m - SBS40	Cái	30.454
10	Dây điện thoại Comet loại 100 m (4C (7/0.15SQMM) - 100 m)	Cuộn	320.000
	Thiết bị điện hãng LG		
1	Át tomat 01 cực 6 A, 10 A, 16 A, 20 A, 25 A, 32 A, 40 A MCB-LS	Cái	60.600
2	Át tomat 03 cực 15 A, 20 A, 25 A, 30 A, 32 A, 40 A, 60 A, 75 A MCCB-LS	Cái	772.250
3	MCCB - LS 2P 20 A	Cái	664.700
4	MCCB 3P 300 A có dòng ngắt mạch 25 ka ABN403c/LS	Cái	4.781.250
5	MCCB 3P 250 A có dòng ngắt mạch 25 ka ABN403c/LS	Cái	3.665.620
6	MCCB 3P 100 A có dòng ngắt mạch 22 ka ABN403c/LS	Cái	772.200
7	MCCB -LS 3P 50 A, 60 A có dòng ngắt mạch 15 ka	Cái	772.200
8	MCCB - LS 2P 20 A	Cái	664.700
	Thiết bị điện hãng Sanshe		
1	Ổ cắm đôi ba chấu	Cái	85.040
2	Mặt 01 lỗ + 1 hạt công tắc 10 A S - A3/Sanshe	Bộ	28.360
3	Mặt 02 lỗ + 2 hạt công tắc 10 A S - A3/Sanshe	Bộ	38.540
4	Mặt 03 lỗ + 3 hạt công tắc 10 A S - A3/Sanshe	Bộ	48.720
5	Mặt 01 lỗ + 1 hạt công tắc 10 A công tắc đảo chiều S - A3/Sanshe	Bộ	38.297

	Thiết bị điện hãng Panasonic		
1	Quạt hút gió phòng vệ sinh 300x300 FV25AU9 - Panasonic	Cái	701.500
2	Đèn báo pha - LD	Cái	19.550
3	Đồng hồ Vôn kế - LD	Cái	149.500
4	Đồng hồ Ampe kế - LD	Cái	149.500
5	Công tắc chuyển mạch Vôn - LD	Cái	287.000
6	Máy biến dòng 200\5 A - LD	Cái	247.200
	Tủ điện		
1	Tủ điện âm tường KT 600 x 400 x 150 x 1,5 ly sơn tĩnh điện	Cái	850.000
2	Tủ điện nổi tường KT 800 x 600 x 200 x 1,5 ly sơn tĩnh điện	Cái	1.384.500
3	Tủ điện nổi tường KT 1.800 x 800 x 600 x 2,0 ly sơn tĩnh điện	Cái	11.000.000
	Hãng DuHal		
1	Đèn trang trí áp trần LED-HP 1281/1	Bộ	1.382.000
2	Đèn trần vuông - bóng compact 21 w chụp mờ LKV 122/T - Duhal	Bộ	186.000
3	Đèn ốp trần D300 bóng compact 15 w LKR 122/0 - Duhal	Bộ	194.000
4	Đèn ốp trần huỳnh quang 1,2 m QDV 140/S Duhal	Bộ	266.000
5	Đèn modul ốp tường trang trí 270 x 270 Compact 9 w 83133 - Eglo	Bộ	803.000
6	Đèn chiếu sáng ốp tường trang trí bóng Hologel 85979 1 x 60 w - Eglo	Bộ	1.175.000
7	Đèn Dowlight âm trần D185 bóng Compac 2 x 13 w PRDC160E272 - Paragon	Bộ	309.400
8	Đèn Dowlight âm trần D185 bóng Metal halide 70 w PRDC160E272 - Paragon	Bộ	809.600
9	Đèn Huỳnh Quang âm trần chóa phản quang sọc nhôm 2 x 36 w - Paragon	Bộ	592.700
10	Dàn đèn pha chiếu bóng halogel 5 x 50 w 922 Φ120 x 5 bộ + thanh ray 01 m - AFC	Bộ	3.250.000
	Một số đèn trang trí khác		
1	Đèn ốp tường EGLO 85979 Max 1 x 60 w	Bộ	1.450.375
2	Đèn ốp tường EGLO 83133 Max 1 x 60 w	Bộ	965.020
3	Đèn ốp tường Tân Bảo Ký TK43 (1 x 40 w) + bóng Compat 8 w pl	Bộ	358.540
4	Đèn chùm Nét Việt N2304 KT 1120 x 720E 14 x 18	Bộ	10.958.350
5	Đèn chùm Nét Việt NC 9056 KT 800 H400 Cầu xoay E 14 x 18,9 bóng LES 3 W siêu sáng	Bộ	8.765.000
	Sản phẩm dây cáp điện Việt - Thái (VITHAICO) (nhà phân phối chính Công ty TNHH Huy Hoàng)		
1	VC - 1,5 (F 1,38) - 450/750 V	Mét	4.361
2	VC - 2,5 (F 1,77) - 450/750 V	Mét	7.013
3	VC - 4,0 (F 2,24) - 450/750 V	Mét	10.952
4	VC - 6,0 (F 2,74) - 450/750 V	Mét	16.142
5	VC - 10,0 (F 3,56) - 450/750 V	Mét	27.158
6	VCm - 1,5 (1 x 30/0,25) 450/700 V	Mét	4.488
7	VCm - 2,5 (1 x 50/0,25) 450/700 V	Mét	7.255
8	VCm - 4,0 (1 x 56/0,30) 450/700 V	Mét	11.335
9	VCm - 6,0 (7 x 12/0,30) 450/700 V	Mét	17.009
10	VCm - 10,0 (7 x 12/0,40) 450/700 V	Mét	30.473
11	Vcmo - 2 x 0,75 (2 x 24/0,2) - 300/500 V	Mét	5.623
12	Vcmo - 2 x 1,0 (2 x 32/0,2) - 300/500 V	Mét	7.089
13	Vcmo - 2 x 1,5 (2 x 30/0,25) - 300/500 V	Mét	9.958
14	Vcmo - 2 x 2,5 (2 x 50/0,25) - 300/500 V	Mét	16.103
15	Vcmo - 2 x 4 (2 x 56/0,3) - 300/500 V	Mét	25.316
16	Vcmo - 2 x 6 (2 x 84/0,3) - 300/500 V	Mét	37.372

17	CV - 1,5 (7/0,52) - 450/750 V	Mét	4.909
18	CV - 2,5 (7/0,67) - 450/750 V	Mét	7.612
19	CV - 4,0 (7/0,85) - 450/750 V	Mét	11.386
20	CV - 6,0 (7/1,04) - 450/750 V	Mét	16.728
21	CV - 10 (7/1,35) - 450/750 V	Mét	28.050
22	CV - 16 (7/1,7) - 450/750 V	Mét	43.733
23	CV - 25 (7/0,2,14) - 450/750 V	Mét	68.978
24	CV - 35 (7/2,52) - 450/750 V	Mét	95.115
25	CV - 50 (19/1,8) - 450/750 V	Mét	132.345
26	CV - 70 (19/2,14) - 450/750 V	Mét	185.768
27	CVV - 1 (1 x 7/0,425) - 0,6/1 KV	Mét	4.892
28	CVV - 1,5 (1 x 7/0,52) - 0,6/1 KV	Mét	6.371
29	CVV - 2,5 (1 x 7/0,67) - 0,6/1 KV	Mét	9.252
30	CVV - 4 (1 x 7/0,85) - 0,6/1 KV	Mét	13.983
31	CVV - 6 (1 x 7/1,04) - 0,6/1 KV	Mét	19.605
32	CVV - 10 (1 x 7/1,35) - 0,6/1 KV	Mét	30.978
33	CVV - 25 (1 x 7/2,14) - 0,6/1 KV	Mét	73.181
34	CVV - 50 (1 x 19/1,8) - 0,6/1 KV	Mét	137.951
35	CVV - 100 (1 x 19/2,6) - 0,6/1 KV	Mét	281.771
36	CVV - 2 x 1,5 (2 x 7/0,52) - 300/500 V	Mét	13.626
37	CVV - 2 x 2,5 (2 x 7/0,67) - 300/500 V	Mét	20.141
38	CVV - 2 x 4 (2 x 7 /0,85) - 300/500 V	Mét	29.448
39	CVV - 2 x 6 (2 x 7/1,04) - 300/500 V	Mét	41.178
40	CVV - 2 x 10 (2 x 7/1,35) - 300/500 V	Mét	67.571
41	CVV - 2 x 16 (2 x 7/1,7) - 0,6/1 KV	Mét	105.506
42	CVV - 4 x 4 (4 x 7/0,85) - 300/500 V	Mét	53.546
43	CVV - 4 x 10 (4 x 7/1,35) - 300/500 V	Mét	124.946
44	CVV - 4 x 16 (4 x 7/1,7) - 0,6/1 KV	Mét	193.418
45	CVV - 4 x 25 (4 x 7/2,14) - 0,6/1 KV	Mét	297.713
46	CVV - 4 x 35 (4 x 7/2,52) - 0,6/1 KV	Mét	404.813
47	CVV - 3 x 16 + 1 x 8 (3 x 7/1,7 + 1 x 7/1,2) - 0,6/1 KV	Mét	171.233
48	CVV - 3 x 16 + 1 x 10 (3 x 7/1,7 + 1 x 7/1,35) - 0,6/1 KV	Mét	177.225
49	CVV - 3 x 22 + 1 x 16 (3 x 7/2 + 1 x 7/1,7) -0,6/1 KV	Mét	245.055
50	CXV - 25 (1 x 7/2,14) - 0,6/1 KV	Mét	73.568
51	CXV - 3 x 11 (3 x 7/1,4) - 0,6/1 KV	Mét	103.020
52	CXV - 3 x 25 (3 x 7/2,14) - 0,6/1 KV	Mét	227.460
53	CXV - 3 x 35 (3 x 7/2,52) - 0,6/1 KV	Mét	307.785
54	CXV - 4 x 4 (4 x 7/0,85) - 0,6/1 KV	Mét	56.865
55	CXV - 4 x 6 (4 x7/1,04) - 0,6/1 KV	Mét	80.070
56	CXV - 4 x 10 (4 x 7/1,35) - 0,6/1 KV	Mét	126.863
57	CXV - 4 x 16 (4 x 7/1,7) - 0,6/1 KV	Mét	194.438
58	CXV - 4 x 25 (4 x 7/2,14) - 0,6/1 KV	Mét	299.243
59	CXV - 4 x 35 (4 x 7/2,52) - 0,6/1 KV	Mét	406.853
60	CXV- 3 x 6 + 1 x 4 (3 x 7/1,04 + 1 x 7/0,85) - 0,6/1 KV	Mét	74.333
61	CXV - 3 x 8 + 1 x 6 (3 x 7/1,2 + 1 x 7/1,04) - 0,6/1 KV	Mét	97.410
62	CXV - 3 x 10 + 1 x 6 (3 x 7/1,35 + 1 x 7/1,04) - 0,6/1 KV	Mét	115.133
63	CXV - 3 x 14 + 1 x 8 (3 x 7/1,6 + 1 x 7/1,2) - 0,6/1 KV	Mét	155.423
64	Du - CVV - 2 x 6 (2 x 7/1,04) - 0,6/ KV	Mét	34.808
65	Du - CVV - 2 x 10 (2 x 7/1,35) - 0,6/1 KV	Mét	57.758
66	Du - CVV - 2 x 16 (2 x 7/1,7) - 0,6/1 KV	Mét	90.908

67	AV - 16 (7/1,7) - 0,6/1 KV	Mét	6.045
68	AV - 25 (7/2,14) - 0,6/1 KV	Mét	8.727
69	AV - 35 (7/2,52) - 0,6/1 KV	Mét	11.829
70	AV - 50 (19/1,8) - 0,6/1 KV	Mét	17.028
71	AV - 70 (19/2,14) - 0,6/1 KV	Mét	22.426
72	AV - 95 (19/2,52) - 0,6/1 KV	Mét	30.373
73	AVV - 2 x 16 (2 x 7/1,7) - 0,6/1 KV	Mét	23.276
74	Du - AV - 2 x 16 (2 x 7/1,7) - 0,6/1 KV	Mét	12.849
	Thiết bị điện nhãn hiệu NIKKON - MALAYSIA		
1	Đèn chiếu sáng công cộng S 419 - 400,250 W/150 W-HPS, độ kín 66	Bộ	4.290.000
2	Đèn chiếu sáng công cộng S 412, 150 W - HPS, độ kín 66	Bộ	2.707.200
3	Đèn chiếu sáng công cộng S 412, 250 W - HPS, độ kín 66	Bộ	2.888.000
4	Đèn chiếu sáng công cộng S 412, 250 W/150 W - HPS, độ kín 66	Bộ	3.881.600
4	Đèn chiếu sáng công cộng S 438N, 150 W - HPS, độ kín 66	Bộ	2.707.200
5	Đèn chiếu sáng công cộng S 438N, 250 W - HPS, độ kín 66	Bộ	2.888.000
6	Đèn chiếu sáng công cộng S 438N, 250 W/150 W - HPS, độ kín 66	Bộ	3.792.000
7	Đèn chiếu sáng công cộng S 159, 70 W - HPS, độ kín 66	Bộ	1.985.600
8	Đèn chiếu sáng công cộng S 159, 100 W - HPS, độ kín 66	Bộ	2.166.400
9	Đèn chiếu sáng công cộng S 159, 150 W - HPS, độ kín 66	Bộ	2.345.600
10	Đèn chiếu sáng công cộng S 479, 150 W - HPS, độ kín 66	Bộ	3.428.800
11	Đèn chiếu sáng công cộng S 479, 250 W - HPS, độ kín 66	Bộ	3.792.000
12	Đèn chiếu sáng công cộng S 479, 250 W/150 W- HPS, độ kín 66	Bộ	4.137.000
13	Đèn pha S 2030, 250 W - HPS, độ kín 65	Bộ	2.345.600
14	Đèn pha S 2030, 400 W - HPS, độ kín 65	Bộ	2.617.600
15	Đèn đường Ledxion S 433, 90 W, độ kín 66	Bộ	13.899.200
16	Đèn đường Ledxion S 433, 120 W, độ kín 66	Bộ	16.086.400
17	Đèn đường Ledxion S 433, 150 W, độ kín 66	Bộ	19.315.200
18	Đèn đường Ledxion S 436, 120 W, độ kín 66	Bộ	15.716.000
19	Đèn đường Ledxion S 436, 150 W, độ kín 66	Bộ	21.120.000
20	Đèn đường Ledxion S 436, 170 W, độ kín 66	Bộ	21.481.600
21	Đèn đường Ledxion S 436, 190 W, độ kín 66	Bộ	22.835.200
22	Đèn đường Ledxion S 439, 60 W, độ kín 66	Bộ	6.059.200
23	Đèn chiếu sáng sân vườn GALILEO (L130701) 70 W - MH, độ kín 65	Bộ	11.331.000
24	Đèn chiếu sáng sân vườn GALILEO (L130702) 70 W - MH, độ kín 65	Bộ	11.331.000
25	Đèn chiếu sáng sân vườn GALILEO (L130703) 70 W - MH, độ kín 65	Bộ	10.762.200
26	Đèn chiếu sáng sân vườn GALILEO (L130704) 70 W - MH, độ kín 65	Bộ	12.794.400
27	Đèn chiếu sáng sân vườn GALILEO (L130705) 70 W - MH, độ kín 65	Bộ	20.106.000
28	Đèn chiếu sáng sân vườn GALILEO (L130706) 70 W - MH, độ kín 65	Bộ	17.362.800
29	Đèn chiếu sáng sân vườn BRENTANO (140803) PLCE 18 W - 26 W, độ kín 54	Bộ	5.776.000
30	Đèn chiếu sáng sân vườn thảm hoa BULBOUS 12 W - white	Bộ	5.132.400
31	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 10 KVA - ES10 - 3 pha	Cái	79.200.000
32	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 15 KVA - ES15 - 3 pha	Cái	96.800.000
33	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 20 KVA - ES20 - 3 pha	Cái	114.400.000
34	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 25 KVA - ES25 - 3 pha	Cái	132.000.000
35	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 30 KVA - ES30 - 3 pha	Cái	139.040.000
36	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 40 KVA - ES40 - 3 pha	Cái	228.800.000
37	Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 50 KVA - ES50 - 3 pha	Cái	246.400.000

LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG